

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 2, khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 18, khoản 4 Điều 19, khoản 4 và khoản 11 Điều 21, khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 31, khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 38 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Các nội dung quy định chi tiết và hướng dẫn về tổ chức thu, thu qua ủy nhiệm thu, hoàn trả các khoản thu và thu viện trợ vào ngân sách nhà nước; quy trình, thủ tục, hồ sơ thanh toán đối với các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài, chi dự trữ quốc gia, chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn đầu tư công; mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; hạch toán kế toán và nhập dữ liệu dự toán trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc, hạch toán, kế toán các khoản thu, chi và tổ chức thực hiện công tác kế toán ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan có văn bản hướng dẫn riêng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, XÁC ĐỊNH SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI

Điều 3. Nguồn thu của ngân sách trung ương

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế), bao gồm:

- a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung;
- b) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu, bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước;
- c) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, phần lãi dầu, khí (sau khi trừ đi các khoản chi theo quy định của Luật Dầu khí hoặc được để lại theo quy định của cấp có thẩm quyền) được chia cho nước chủ nhà, tiền cho thuê mặt nước, các khoản thuế, phí và thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;
- d) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam;
- đ) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện. Các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và

tổ chức do trung ương quản lý được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu, trừ lệ phí trước bạ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

g) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện xử phạt;

h) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

i) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức được Chính phủ giao là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại nộp ngân sách nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương là cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi trừ khoản dự phòng rủi ro và trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật;

k) Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương;

l) Thu kết dư ngân sách trung ương;

m) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương;

n) Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

o) Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài;

p) Thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

q) Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho các cơ quan do trung ương quản lý;

r) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế), bao gồm:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí và thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong hoạt động dầu, khí), trừ thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm c và điểm n khoản 1 Điều này;

- b) Thuế thu nhập cá nhân;
- c) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- d) Thuế bảo vệ môi trường;
- đ) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép thực hiện phân chia ngân sách trung ương hưởng 70%, ngân sách địa phương hưởng 30%;
- e) Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này) thực hiện phân chia: ngân sách trung ương hưởng 70%, ngân sách các địa phương hưởng 30%. Việc phân chia cho từng địa phương trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí trong từng giai đoạn do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định;
- g) Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý quy định tại điểm h khoản 1 Điều này, các địa phương không nhận bổ sung cân đối, ngân sách trung ương hưởng 20%; ngân sách địa phương hưởng 80%. Các địa phương nhận bổ sung cân đối, ngân sách trung ương hưởng 15%; ngân sách địa phương hưởng 85%. Riêng thành phố Hà Nội thực hiện phân chia 100% cho ngân sách thành phố theo cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù quy định tại Luật Thủ đô.

Việc phân chia số tiền thu được từ khai thác quỹ đất khu vực TOD thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Đường sắt năm 2025 hoặc các cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù tại các Nghị quyết của Quốc hội.

Điều 4. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương

1. Chi đầu tư phát triển:

- a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công;
- b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của trung ương theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Quốc phòng theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

b) An ninh và trật tự an toàn xã hội theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

c) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, bao gồm hoạt động đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp, giáo dục nghề nghiệp; hoạt động các trường phổ thông dân tộc nội trú và các hình thức giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác;

d) Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác;

e) Sự nghiệp văn hoá thông tin, bao gồm hoạt động di sản văn hóa; nghệ thuật biểu diễn; điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; quyền tác giả, quyền liên quan; thư viện; báo chí, xuất bản và hoạt động văn hóa, thông tin khác;

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;

h) Sự nghiệp thể dục, thể thao, bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển quốc gia; các giải thi đấu quốc gia và quốc tế; hoạt động của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng vận động viên, huấn luyện viên, cán bộ thể dục thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm hoạt động điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; bảo vệ đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường khác;

k) Các hoạt động kinh tế, gồm:

Sự nghiệp giao thông, bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không và hoạt động giao thông khác;

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác;

Sự nghiệp tài nguyên, bao gồm hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên, địa chất và khoáng sản, khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ; đo đạc địa giới hành chính, cắm mốc biên giới và hoạt động quản lý tài nguyên khác;

Quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch;

Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động;

l) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao, bao gồm:

Hoạt động của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; hệ thống Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán Nhà nước; hoạt động của cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật, bao gồm: bảo đảm tiền lương, các chế độ chính sách khác và kinh phí hoạt động gắn với số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm các chế độ đối với người về hưu, mất sức lao động, người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác do ngân sách trung ương bảo đảm; các chính sách và hoạt động chăm sóc người có công với cách mạng; các chính sách và hoạt động cứu trợ xã hội; hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; chi phòng chống tệ nạn xã hội, các hoạt động an sinh xã hội khác do ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của Chính phủ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.

8. Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách địa phương

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế), bao gồm:

a) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền cho thuê mặt nước, tiền sử dụng khu vực biển, trừ tiền cho thuê mặt nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

e) Lệ phí trước bạ;

g) Thu từ hoạt động xổ số;

h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại nộp ngân sách nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

k) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho chính quyền địa phương;

m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức do địa phương quản lý được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

o) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện xử phạt;

q) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

r) Các khoản huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho các cơ quan do địa phương quản lý;

s) Thu kết dư ngân sách địa phương;

t) Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang;

u) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; thu ngân sách cấp xã nộp lên).

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công; đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trực tiếp quản lý trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, bao gồm hoạt động giáo dục nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các hoạt động giáo dục khác; giáo dục nghề nghiệp, đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác;

b) Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội phần do địa phương quản lý và hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin, bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, trùng tu di tích lịch sử, lưu trữ lịch sử, các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật triển lãm và các hoạt động văn hóa, thông tin khác;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục, thể thao, bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp xã, cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm hoạt động điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt và hoạt động bảo vệ môi trường khác;

i) Các hoạt động kinh tế:

Sự nghiệp giao thông, bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và hoạt động giao thông khác;

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác;

Sự nghiệp tài nguyên, bao gồm hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; đo đạc và bản đồ, đo đạc địa giới hành chính; lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ địa chính và hoạt động quản lý tài nguyên khác;

Quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch;

Sự nghiệp kiến thiết thị chính, bao gồm: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác;

Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương.

Hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật, bao gồm: bảo đảm tiền lương, các chế độ chính sách khác

và kinh phí hoạt động gắn với số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm các cơ sở bảo trợ xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội, kinh phí hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng do địa phương bảo đảm theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của chính quyền địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

8. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương

1. Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 41 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách cấp xã được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện nhiệm vụ chi được giao; khuyến khích tăng cường quản lý thu, chống thất thu. Nhiệm vụ chi gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp đó thực hiện.

3. Bảo đảm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã bằng tỷ lệ phần trăm (%) phân chia của từng khoản thu ngân sách địa phương được hưởng (bao gồm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% và các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương).

Điều 8. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp

1. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

a) Đối với các khoản thu quy định tại các điểm đ, e và g khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, tỷ lệ phân chia thực hiện theo quy định tại điểm đ, e và g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước và quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Đối với các khoản thu quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, Bộ Tài chính xây dựng phương án tỷ lệ cụ thể phân chia từng khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, tỷ lệ được ổn định lâu dài để chủ động ngân sách địa phương, trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước;

c) Trong trường hợp có biến động lớn về thu, chi ngân sách nhà nước hoặc có chênh lệch lớn về số thu, chi ngân sách nhà nước giữa các địa phương cần phải điều chỉnh tỷ lệ phân chia các khoản thu cho phù hợp, Bộ Tài chính trình Chính phủ xây dựng lại phương án tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã:

a) Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã gồm: Các khoản thu về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác ngân sách địa phương hưởng 100% theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này và phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách từng xã. Việc quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách từng xã có thể áp dụng cho từng khoản thu, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh, tỷ lệ được ổn định lâu dài để chủ động ngân sách cấp xã;

c) Trong trường hợp Trung ương quyết định điều chỉnh tỷ lệ phân chia khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hoặc có biến động lớn về thu, chi ngân sách địa phương hoặc có chênh lệch lớn về số thu, chi ngân sách giữa cấp tỉnh và cấp xã hoặc giữa các địa phương cấp xã cần phải điều chỉnh tỷ lệ phân chia các khoản thu cho phù hợp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã.

Điều 9. Xác định số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

1. Việc xác định số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại Điều 42 Luật Ngân sách nhà nước:

a) Đối với số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương xác định căn cứ vào số chênh lệch giữa số chi và số thu ngân sách địa phương, gồm: thu từ các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100% (không bao gồm các khoản thu phí, lệ phí ngoài danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí theo quy định tại điểm e khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước; thu từ hoạt động xổ số) và thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (không bao gồm tiền thu sử dụng đất);

b) Đối với số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã được xác định căn cứ vào số chênh lệch giữa số chi và số thu của ngân sách cấp xã (không bao gồm các khoản thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định không dùng để xác định số bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã).

2. Việc xác định số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Ngân sách nhà nước.

Việc sử dụng vốn, kinh phí bổ sung có mục tiêu phải theo đúng mục tiêu quy định. Trường hợp ngân sách cấp dưới sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết, phải hoàn trả cho ngân sách cấp trên. Thời hạn hoàn trả chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày đơn vị sử dụng ngân sách hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định số vốn, kinh phí bổ sung có mục tiêu sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết.

Đối với tiền thưởng vượt thu từ ngân sách cấp trên và số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương từ số tăng thu ngân sách trung ương theo các cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù, địa phương sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thủ đô, các Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách tài chính – ngân sách đặc thù và điểm c khoản 5 Điều 26 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III

LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM

Điều 10. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách

1. Việc lập dự toán thu ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 12 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Cơ quan Thuế tỉnh, thành phố lập dự toán thu theo các mẫu biểu từ số 01 đến số 03; cơ quan Hải quan khu vực lập dự toán thu theo mẫu biểu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí và các khoản thu khác lập dự toán thu từng loại phí, lệ phí và thu khác, chi tiết tổng số thu, số nộp ngân sách, số phí được để lại chi theo quy định của pháp luật, gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp để tổng hợp, gửi đơn vị dự toán cấp I (trường hợp đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp không phải là đơn vị dự toán cấp I); đơn vị dự toán cấp I tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách và gửi cơ quan thuế, cơ quan tài chính cùng cấp theo mẫu biểu số 6 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước tại các đơn vị dự toán ngân sách và Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia

1. Việc lập dự toán ngân sách nhà nước tại các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 13 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các cơ quan nhà nước, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ, đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán ngân sách lập dự toán thu, chi ngân sách theo các mẫu biểu từ số 05 đến số 26 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách lập kế hoạch thu - chi tài chính năm sau của quỹ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan và theo mẫu biểu số 17 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp kèm báo cáo dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị mình (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu trong năm từ ngân sách nhà nước cấp, từ nguồn huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền,...; số chi cho các nhiệm vụ; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của quỹ).

Đối với lập kế hoạch thu, chi tài chính của các Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và gửi báo cáo Bộ Tài chính theo các mẫu biểu từ số 18 đến số 21 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan).

4. Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương gửi báo cáo dự toán đến Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 10 tháng 7 hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ; đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền

tàng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan).

Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương quy định cụ thể thời gian các đơn vị dự toán ngân sách, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi báo cáo dự toán, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của quỹ cho phù hợp.

5. Các Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia căn cứ phạm vi tổng mức kinh phí đã được phê duyệt và khả năng thực hiện, hướng dẫn về mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình năm dự toán để các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố lập dự toán ngân sách năm sau (chi tiết chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên theo từng nhiệm vụ, dự án và lĩnh vực chi) theo mẫu biểu số 10.1 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi đến Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, các Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 10 tháng 7 hằng năm.

Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia tổng hợp, lập phương án phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách năm sau thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chi tiết chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên theo từng nhiệm vụ, dự án và lĩnh vực chi) cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo mẫu biểu số 10.2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 8 hằng năm, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan).

Điều 12. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương

1. Bộ Tài chính tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 5 và các khoản 7, 8 Điều 15 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ và theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Quy chế của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách ở địa phương để làm căn cứ cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán chi ngân sách, chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương.

a) Hằng năm, căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu ngân sách địa phương, dự toán chi ngân sách địa phương, xác định số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, số bội chi ngân sách địa phương, số chi trả nợ gốc và nguồn trả nợ gốc, tổng mức vay bao gồm vay trả nợ gốc và vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh (nếu có) theo quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự toán ngân sách địa phương theo các mẫu biểu từ số 27 đến số 34 Phụ lục I kèm theo Thông tư này để báo cáo các cơ quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Đối với lập dự toán bội chi ngân sách và dự toán vay, trả nợ của ngân sách địa phương cấp tỉnh, bao gồm các nội dung: Dự toán bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh; dự toán tổng mức vay trong năm (bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc) chi tiết theo nguồn vay (bao gồm vay từ nguồn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, vay từ các nguồn trong nước khác), chi phí vay (bao gồm lãi suất, phí và chi phí khác có liên quan); nhiệm vụ chi trả nợ đến hạn phát sinh trong năm dự toán (bao gồm trả nợ gốc, nợ lãi, phí và chi phí khác có liên quan); dự kiến nguồn trả nợ; cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh năm hiện hành, năm dự toán và khả năng trả nợ của ngân sách các năm tiếp theo; dư nợ vay của địa phương đến ngày 31 tháng 12 năm trước và năm dự toán không vượt mức dư nợ vay theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Luật Ngân sách nhà nước và khoản 6 Điều 3 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ; các tài liệu thuyết minh dự toán vay.

c) Dự án đầu tư đề nghị sử dụng từ nguồn vốn vay phải nằm trong danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (đối với các năm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn) hoặc dự kiến nằm trong danh mục đầu tư công trung hạn để trình cấp có thẩm quyền quyết định (đối với năm đầu của kế hoạch đầu tư công trung hạn) và bảo đảm thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, cho ý kiến về dự toán ngân sách địa phương. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo dự toán ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia) trước ngày 10 tháng 7 hằng năm theo quy định; đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan).

4. Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (đối với cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ) phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách địa phương.

Chương IV

CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 13. Mẫu biểu giao dự toán và báo cáo thuyết minh phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách

1. Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Điều 19 của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương giao dự toán ngân sách cho các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ theo mẫu A Phụ lục II, các mẫu biểu số 35, 36 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi Bộ Tài chính để kiểm tra (kèm theo các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán theo các mẫu biểu từ số 37 đến số 46 Phụ lục I kèm theo Thông tư này; bảng tổng hợp chương trình, dự án, đề án, chủ trương, kế hoạch, nhiệm vụ và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt và văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có điều chỉnh, bổ sung) so với khi lập dự toán), gửi Kho bạc Nhà nước và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

Trường hợp để đáp ứng yêu cầu quản lý, các cơ quan, đơn vị tổ chức theo ngành dọc, đơn vị dự toán cấp dưới trực tiếp được giao thực hiện phân bổ, giao dự toán đến các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, đơn vị dự toán cấp I tổng hợp chung kết quả phân bổ gửi Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm đối với dự toán ngân sách thuộc phạm vi quản lý đã phân bổ và giao cho đơn vị sử dụng ngân sách.

3. Đơn vị dự toán cấp I ở địa phương giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc theo mẫu B, mẫu C Phụ lục II, các mẫu biểu số 47, 48 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi cơ quan tài chính để kiểm tra, gửi Kho bạc Nhà nước khu vực quản lý địa bàn cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách đơn vị dự toán cấp I gửi cơ

quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I tại các cấp ở địa phương.

Điều 14. Tổ chức thu ngân sách nhà nước

1. Việc tổ chức thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 20 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các khoản thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ được hạch toán thu vào quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước, đồng thời hạch toán thu ngân sách nhà nước bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định.

Các khoản thu ngân sách bằng ngoại tệ phát sinh ở địa phương phải tập trung về Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính. Ngân sách các cấp ở địa phương không được thành lập quỹ ngoại tệ.

Điều 15. Tổ chức chi ngân sách nhà nước

1. Việc tổ chức chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Điều 21 của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ báo cáo, quyết toán, báo cáo tài chính và báo cáo khác theo quy định, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ chi ngân sách theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ, trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước (không bao gồm các khoản mua sắm trang thiết bị, sửa chữa); chi bổ sung cân đối ngân sách cho ngân sách cấp dưới; chi cho dự án chuyển tiếp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; chi các dự án đầu tư chuyển tiếp quan trọng, cấp bách khác để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

2. Quy trình, thủ tục, hồ sơ thanh toán, hạch toán kế toán các khoản chi ngân sách theo hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước, Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thời hạn chi, tạm ứng ngân sách đối với các nhiệm vụ bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được thực hiện chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 12. Thời hạn đơn vị sử dụng ngân sách (gồm cả chủ đầu tư) gửi hồ sơ, chứng từ rút dự toán chi ngân sách, tạm ứng ngân sách đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 12. Đối với tạm ứng vốn đầu tư công để thực hiện

nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các khoản tạm ứng phải thực hiện thanh toán kịp thời ngay khi có đủ điều kiện chi ngân sách theo quy định. Trong thời gian chính lý quyết toán, trường hợp các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi ngân sách, khối lượng nhiệm vụ được giao trong dự toán ngân sách đã thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước, thì thời hạn chi ngân sách (đối với khối lượng nhiệm vụ đã thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước), thanh toán tạm ứng được thực hiện đến hết thời gian chính lý quyết toán và được hạch toán, quyết toán vào ngân sách năm giao dự toán. Thời hạn đơn vị sử dụng ngân sách (gồm cả chủ đầu tư) gửi hồ sơ, chứng từ chi ngân sách (kể cả thanh toán các khoản tạm ứng) theo chế độ quy định đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch chậm nhất 02 ngày làm việc trước khi kết thúc thời gian chính lý quyết toán để đảm bảo hoàn thành việc hạch toán chi ngân sách nhà nước trong thời gian chính lý quyết toán.

Kết thúc năm ngân sách, các khoản dư dự toán chi, dư tạm ứng được chuyển nguồn sang năm sau thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

3. Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới:

a) Chi bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa hằng tháng về nguyên tắc không vượt quá 1/12 tổng mức bổ sung cân đối ngân sách cả năm; riêng các tháng trong quý I, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, mức rút dự toán có thể cao hơn, nhưng mức rút 01 tháng không vượt quá 12% dự toán năm và bảo đảm tổng mức rút quý I không vượt quá 30% dự toán năm. Trường hợp đặc biệt cần tăng tiến độ rút dự toán, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Căn cứ khả năng nguồn thu và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách hằng tháng cho ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế của địa phương;

b) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, căn cứ chế độ, tiến độ, khối lượng thực hiện của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ và mức tạm ứng theo quy định, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa bằng dự toán giao cho từng chương trình, dự án, nhiệm vụ.

Trường hợp rút dự toán nhưng sử dụng không đúng mục tiêu hoặc không sử dụng hết, thì phải hoàn trả cho ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này. Đối với chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân

sách cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc rút dự toán của ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế ở địa phương.

c) Định kỳ, chậm nhất vào ngày 10 tháng sau, Kho bạc Nhà nước tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp tình hình thực hiện rút dự toán chi bổ sung cân đối và chi bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới của tháng trước.

Trường hợp phát hiện việc cơ quan tài chính rút dự toán chi bổ sung cân đối, chi bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới không đúng quy định, Kho bạc Nhà nước có văn bản thông báo cho cơ quan tài chính biết, đồng thời tạm dừng việc rút dự toán chi bổ sung cân đối, chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

4. Chi ngân sách theo hình thức lệnh chi tiền:

a) Các nhiệm vụ thực hiện chi theo hình thức lệnh chi tiền, bao gồm:

- Chi cho vay theo quy định Chính phủ;
- Chi chuyển kinh phí cho cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam để chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế; kinh phí hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;
- Chi góp vốn cổ phần, đóng niên liễm cho các tổ chức tài chính quốc tế (trừ các khoản đã giao trong dự toán của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước);
- Chi cấp vốn điều lệ và chi hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế, tài chính Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Chi cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý cho các ngân hàng chính sách; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ; ngân sách địa phương ủy thác cho vay qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố để thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;
- Chi hỗ trợ, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội không quan hệ thường xuyên với ngân sách;
- Chi cho các Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kinh phí để tài trợ, đặt hàng thực hiện các nhiệm vụ khoa

học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ triển khai các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ;

- Chi chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo (phần kinh phí giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ngoài Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ở trung ương thực hiện);

- Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt và các nhiệm vụ chi khác được cấp bằng hình thức lệnh chi tiền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định của Chính phủ, quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Chi một số nhiệm vụ bảo đảm hoạt động đối với cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam theo quy định của Chính phủ;

- Chi trả nợ gốc, lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của ngân sách nhà nước (trừ các khoản thanh toán gốc, lãi, phí phát hành, hoán đổi, mua lại, thanh toán trái phiếu Chính phủ);

- Chi viện trợ đột xuất của Nhà nước, Chính phủ cho nước ngoài;

- Chi hỗ trợ các địa phương khác và chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị của cấp trên theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính;

b) Quy trình chi theo hình thức lệnh chi tiền

- Căn cứ dự toán ngân sách được giao, hồ sơ đề nghị chi của đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính kiểm tra hồ sơ đề nghị chi, đối chiếu với dự toán đã giao cho đơn vị, trong phạm vi 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chi của đơn vị, cơ quan tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước;

- Trong phạm vi 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền của cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của lệnh chi tiền, căn cứ nội dung trên lệnh chi tiền, thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản hoặc chi bằng tiền mặt cho các đối tượng thụ hưởng ngân sách. Trường hợp lệnh chi tiền không hợp lệ, thì chậm nhất trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền, Kho bạc Nhà nước phải thông báo cho cơ quan tài chính biết để xử lý.

5. Đối với các khoản chế độ quy định thực hiện hạch toán theo phương thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước:

a) Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách được giao và tiến độ thực hiện nhiệm vụ, các đơn vị dự toán cấp I gửi hồ sơ đến cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất trước ngày 25 tháng 01 năm sau; cơ quan tài chính hoàn thành thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách gửi Kho bạc Nhà nước chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 01 năm sau. Số ghi chi vào ngân sách nhà nước là số đã thực chi theo chế độ quy định, số ghi

thu vào ngân sách nhà nước phải tương ứng với số ghi chi. Số thu còn lại chưa ghi thu vào ngân sách nhà nước, được tiếp tục theo dõi quản lý để ghi thu vào ngân sách nhà nước khi đơn vị đã thực chi (trừ trường hợp theo chế độ quy định; yêu cầu phải nộp ngay vào ngân sách);

b) Vốn vay nợ, viện trợ ngoài nước trực tiếp cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải làm thủ tục ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định; các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ đến Kho bạc Nhà nước chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 01 năm sau. Trường hợp bổ sung cho ngân sách cấp dưới phải hoàn thành thủ tục ghi thu, ghi chi gửi Kho bạc Nhà nước chậm nhất hết ngày 20 tháng 01 năm sau đối với ngân sách trung ương, hết ngày 25 tháng 01 năm sau đối với ngân sách cấp tỉnh;

c) Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách vào ngân sách năm nào thì quyết toán vào ngân sách năm đó.

Điều 16. Quản lý, hạch toán vay của ngân sách nhà nước

1. Các khoản vay của ngân sách nhà nước được thực hiện trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định và được quản lý, hạch toán, kế toán trên tài khoản của ngân sách các cấp tương ứng.

Trường hợp dự toán ngân sách địa phương được giao có các khoản vay trong nước và vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại, trong quá trình thực hiện được phép giải ngân thêm nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, nhưng phải điều chỉnh giảm tương ứng số vay trong nước để bảo đảm tổng mức vay không vượt quá dự toán được giao; trường hợp không có khoản vay trong nước hoặc đã có khoản vay trong nước dẫn đến tổng mức vay vượt quá dự toán được giao thì địa phương báo cáo Bộ Tài chính để báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán kế toán theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định. Định kỳ vào đầu tháng, Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh lại số dư nợ bằng Đồng Việt Nam của các cấp ngân sách theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định; đồng thời, số phát sinh chênh lệch tăng, giảm (nếu có) tương ứng do đánh giá lại dư nợ được hạch toán, theo dõi riêng trên tài khoản chênh lệch tỷ giá (không hạch toán vào thu, chi ngân sách) để bảo đảm cân đối thu, chi ngân sách theo đúng tỷ giá đã hạch toán ngân sách tại thời điểm phát sinh khoản vay. Kết thúc năm ngân sách, Kho bạc Nhà nước xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định.

Chủ dự án sử dụng nguồn vay ODA chịu trách nhiệm về việc xác định và áp dụng tỷ giá quy đổi khi đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hạch toán ghi thu, ghi chi các khoản chi bằng ngoại tệ theo quy định.

3. Hạch toán, kế toán các khoản phát hành, hoán đổi, mua lại công cụ nợ trong nước vào ngân sách nhà nước:

a) Các khoản vay thông qua phát hành trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc được hạch toán kế toán theo giá trị mệnh giá;

b) Trường hợp có phát sinh chênh lệch giá bán trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc so với giá trị mệnh giá, chênh lệch giữa giá trị mệnh giá gốc trái phiếu được mua lại so với giá mua lại, thì số chênh lệch được kế toán theo dõi trên tài khoản riêng; kết thúc năm, căn cứ vào số dư tài khoản riêng nêu trên, trường hợp chênh lệch dương thì hạch toán giảm tương ứng chi trả nợ lãi của ngân sách, trường hợp chênh lệch âm được hạch toán tăng chi trả nợ lãi của ngân sách;

c) Đối với các khoản phát sinh chênh lệch giá trị mệnh giá của trái phiếu bị hoán đổi so với trái phiếu được hoán đổi, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước; trường hợp chênh lệch dương thì hạch toán giảm dư nợ vay của ngân sách, trường hợp chênh lệch âm thì hạch toán tăng dư nợ vay của ngân sách ngay sau khi thực hiện hoán đổi trái phiếu.

Điều 17. Chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước

1. Chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Trường hợp nhu cầu chi trả nợ thực tế vượt tổng dự toán chi trả nợ của ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao, Bộ Tài chính (đối với ngân sách trung ương), Sở Tài chính (đối với ngân sách địa phương) tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Quy trình chi và hạch toán chi trả nợ của ngân sách trung ương:

a) Chi trả nợ trong nước các khoản trái phiếu Chính phủ, căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Kho bạc Nhà nước thực hiện xuất quỹ ngân sách trung ương để thanh toán, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách trung ương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ việc phát hành, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ) theo quy định;

b) Chi trả các khoản nợ vay trong nước khác, căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Bộ Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện xuất quỹ ngân sách trung ương chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách trung ương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định;

c) Chi trả nợ vay ngoài nước, trước ngày đến hạn trả nợ 07 ngày làm việc (trừ những trường hợp phải chờ thông báo của chủ nợ mới xác định được số phải thanh toán, chi trả), căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Bộ Tài chính lập lệnh trả nợ, kèm theo lịch trả nợ và các tài liệu có liên quan (nếu có) gửi

Kho bạc Nhà nước để thực hiện xuất quỹ ngân sách trung ương chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách trung ương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định.

3. Quy trình chi và hạch toán chi trả nợ của ngân sách địa phương: căn cứ dự toán và nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện xuất quỹ ngân sách địa phương chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách địa phương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định.

Điều 18. Chế độ báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Việc báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 29 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thời hạn báo cáo và mẫu biểu báo cáo:

a) Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp định kỳ ngày 15 hằng tháng về thực hiện thu ngân sách nhà nước 15 ngày đầu tháng, định kỳ trước ngày 22 hằng tháng về thực hiện thu ngân sách nhà nước tháng theo mẫu biểu số 52 Phụ lục I kèm theo Thông tư này; báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Định kỳ hằng quý, cơ quan thu lập dự toán thu ngân sách quý sau, chi tiết theo khu vực kinh tế, khoản thu, sắc thuế và địa bàn, gửi cơ quan tài chính và cơ quan thu cấp trên trước ngày 22 của tháng cuối quý trước;

b) Hằng ngày, Kho bạc Nhà nước báo cáo cơ quan tài chính mức tồn quỹ ngân sách nhà nước; tình hình thực hiện thu ngân sách theo khu vực kinh tế, khoản thu, sắc thuế và địa bàn; chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực, đơn vị, cấp ngân sách theo các mẫu biểu quy định tại Chế độ kế toán ngân sách nhà nước và Kho bạc Nhà nước; đồng thời gửi dữ liệu thu, chi ngân sách vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính. Kho bạc Nhà nước báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Đơn vị dự toán cấp I định kỳ hằng quý báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước (đơn vị dự toán cấp I ở trung ương báo cáo theo mẫu biểu số 53 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan); đơn vị dự toán cấp I ở địa phương báo cáo theo mẫu biểu quy định tại điểm k khoản này); báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hằng quý báo cáo Bộ Tài chính về thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thực hiện thu, chi ngân sách địa phương theo mẫu biểu từ số 54 đến số 56.1, 56.2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan). Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau;

đ) Bộ Tài chính định kỳ hằng tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ, định kỳ 6 tháng báo cáo Chính phủ về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 49 đến mẫu biểu số 51 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính và truyền báo cáo sang Hệ thống của Chính phủ (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan); báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trước ngày 28 tháng 2 hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp, xây dựng phương án sử dụng số thu vượt dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương năm trước trình Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước và khoản 1 Điều 26 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Phương pháp xác định số thường vượt dự toán thu ngân sách trung ương cho từng địa phương theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

e) Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và Hội đồng nhân dân cùng cấp việc sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, phân bổ chi tiết đối với các khoản dự toán chi ngân sách cấp mình chưa phân bổ chi tiết và dự toán kinh phí do ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu trong năm, điều chỉnh dự toán, phân bổ sử dụng số tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình, tình hình thực hiện ngân sách địa phương theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10, khoản 7 Điều 32, khoản 3 Điều 54, khoản 2 Điều 61, khoản 5 Điều 62 Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước;

g) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tài chính kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình năm trước theo thời hạn và mẫu biểu báo cáo do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Trước ngày 15 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách địa phương năm trước theo mẫu biểu số 56.3 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về

tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan);

h) Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, phân bổ chi tiết đối với các khoản dự toán chi ngân sách trung ương chưa phân bổ chi tiết, điều chỉnh dự toán, phân bổ sử dụng số tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương và tình hình thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 54, khoản 2 Điều 61 và khoản 8 Điều 62 Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước;

i) Bộ Tài chính có quy định riêng về thời hạn và mẫu biểu Kho bạc Nhà nước định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước;

k) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về thời hạn và mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 4 Điều 62 Luật Ngân sách nhà nước.

Chương V

KẾ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 19. Xử lý hạch toán, kế toán chuyển nguồn sang năm sau

1. Việc chuyển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Số dư tài khoản tiền gửi ngân sách cấp đến hết ngày 31 tháng 12 được xử lý như sau:

a) Số dư tài khoản tiền gửi ngân sách cấp của đơn vị dự toán ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước đến cuối ngày 31 tháng 12 được tiếp tục thanh toán theo quy định trong thời gian chỉnh lý quyết toán. Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán mà vẫn còn dư, thì phải nộp trả ngân sách nhà nước, trừ trường hợp nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ để tiếp tục sử dụng và hạch toán, quyết toán và ngân sách năm sau theo chế độ quy định;

b) Chậm nhất ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách phải đối chiếu số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, chi tiết theo Loại, Khoản, Mục, Tiểu mục số tiền còn dư theo mẫu biểu số 30 kèm theo Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và thực hiện nộp trả để hạch toán giảm chi ngân sách (trường hợp không được sử dụng tiếp) hoặc chuyển số dư

tiền gửi và hạch toán chuyển nguồn sang năm sau (trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau). Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải chịu trách nhiệm đối với các nội dung kê khai tại mẫu biểu nêu trên, để làm căn cứ cho Kho bạc Nhà nước hạch toán chuyển số dư sang năm sau;

c) Căn cứ kết quả đối chiếu, xử lý số dư tài khoản tiền gửi với các đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện hạch toán kế toán giảm chi, chuyển số dư tài khoản tiền gửi, chuyển số dư dự toán ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau (tương ứng với số dư tài khoản tiền gửi được chuyển sang ngân sách năm sau);

d) Kho bạc Nhà nước tổng hợp báo cáo số dư tài khoản tiền gửi ngân sách được chuyển sang năm sau của đơn vị dự toán cấp I, chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách, các chỉ tiêu báo cáo quy định tại biểu mẫu số 57 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất ngày 20 tháng 02 năm sau để tổng hợp.

3. Dự toán ngân sách giao cho đơn vị, dự án, công trình đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hết (gọi là số dư dự toán) bị hủy bỏ, trừ các trường hợp được chuyển sang ngân sách năm sau chi tiếp theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Việc chuyển số dư dự toán sang ngân sách năm sau chi tiếp thực hiện như sau:

a) Chậm nhất ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách đối chiếu số dư dự toán với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch theo mẫu biểu số 31 kèm theo Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 ngày 12 tháng 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để làm căn cứ hạch toán chuyển nguồn sang năm sau;

b) Căn cứ quy định về chuyển nguồn ngân sách (thời hạn được chi, nội dung dự toán cấp có thẩm quyền giao và điều kiện được chuyển nguồn của các khoản chi), đơn vị sử dụng ngân sách đề nghị Kho bạc Nhà nước thực hiện chuyển nguồn; Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch đối chiếu, xác nhận số dự toán đã sử dụng, dự toán chưa sử dụng của đơn vị và thực hiện chuyển số dư dự toán ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau theo quy định;

c) Kho bạc Nhà nước lập báo cáo số dư dự toán được chuyển sang ngân sách năm sau của đơn vị dự toán cấp I, chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách, các chỉ tiêu báo cáo quy định tại biểu mẫu số 58 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất ngày 20 tháng 02 năm sau để tổng hợp.

4. Các khoản tạm ứng trong dự toán theo chế độ đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau chưa đủ thủ tục thanh toán (gọi là số dư tạm ứng) phải nộp lại ngân sách, trừ các trường hợp được chuyển sang ngân sách năm sau theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Việc chuyển số tạm ứng sang ngân sách năm sau chi tiếp hoặc nộp lại ngân sách được thực hiện như sau:

a) Chậm nhất ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách (gồm cả chủ đầu tư) đối chiếu số dư tạm ứng với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch theo mẫu biểu số 31 kèm theo Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

b) Căn cứ quy định về chuyển nguồn ngân sách (thời hạn được chi, nội dung dự toán cấp có thẩm quyền giao và điều kiện được chuyển nguồn của các khoản chi), đơn vị sử dụng ngân sách đề nghị Kho bạc Nhà nước thực hiện chuyển nguồn; Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch đối chiếu, xác nhận số dư tạm ứng chưa thanh toán cho đơn vị và thực hiện chuyển số dư dự toán ngân sách năm trước (tương ứng với số dư tạm ứng được chuyển nguồn) sang dự toán ngân sách năm sau theo quy định.

Kho bạc Nhà nước lập báo cáo chi tiết theo đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp;

c) Số dư tạm ứng còn lại không được chuyển nguồn sang năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách phải nộp lại ngân sách nhà nước trước ngày 15 tháng 02 năm sau theo quy định tại Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Sau thời hạn nêu trên nếu chưa nộp, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thu hồi bằng cách chuyển số tạm ứng này sang tạm ứng năm sau trong phạm vi dự toán được giao năm sau có cùng nội dung với khoản thu hồi. Trường hợp dự toán năm sau không giao hoặc giao thấp hơn số phải thu hồi, Kho bạc Nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý.

Các khoản tạm ứng phải thu hồi (kể cả khoản đã chi ngân sách) mà chưa thu hồi được, thì Kho bạc Nhà nước hạch toán vào tài khoản tạm ứng để theo dõi; khi thu hồi sẽ hạch toán giảm số tạm ứng, không hạch toán vào thu ngân sách nhà nước;

d) Kho bạc Nhà nước lập báo cáo số dư tạm ứng được chuyển sang ngân sách năm sau của đơn vị dự toán cấp I, chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách, các chỉ tiêu báo cáo quy định tại biểu mẫu số 58 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất ngày 20 tháng 02 năm sau để tổng hợp.

5. Căn cứ các nhiệm vụ và tổng số kinh phí của ngân sách các cấp được chuyển sang ngân sách năm sau theo quy định, cơ quan tài chính (bao gồm cả cơ quan tài chính cấp xã) có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để Kho bạc Nhà nước hạch toán chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau, thu ngân sách năm sau từ nguồn ngân sách năm trước chuyển sang theo quy định.

Điều 20. Mẫu biểu quyết toán, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Các đơn vị dự toán ngân sách quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ lập, tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán ngân sách theo chế độ quy định; đồng thời báo cáo số liệu theo các mẫu biểu số 68, 71 và 72 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán thì đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới, đơn vị được giao dự toán phải thực hiện đầy đủ nội dung trong thông báo xét duyệt quyết toán.

2. Cơ quan trực tiếp quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách quyết toán thu, chi tài chính quỹ theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ và theo mẫu biểu số 72 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương gửi báo cáo quyết toán ngân sách về Bộ Tài chính 02 bản (trong đó 01 bản gửi về Kho bạc Nhà nước) và Kiểm toán Nhà nước 01 bản, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan). Riêng đối với báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách chi tiết theo Mục lục ngân sách nhà nước, đơn vị dự toán cấp I gửi dữ liệu điện tử định dạng excel về địa chỉ email: tqtns@mof.gov.vn.

Trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo và mẫu biểu quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I, Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước. Trường hợp phát hiện có sai sót, Bộ Tài chính có văn bản yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh quyết toán.

Trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu điều chỉnh trong văn bản của Bộ Tài chính.

4. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương hằng năm theo quy định, kèm biểu số liệu theo các mẫu biểu từ số 59 đến số 71 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi Bộ Tài chính 02 bản (trong đó 01 bản gửi về Kho bạc Nhà nước) và Kiểm toán Nhà nước 01 bản; đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan). Riêng đối với báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách chi tiết theo Mục lục Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi dữ liệu điện tử định dạng excel về địa chỉ email: tqtns@mof.gov.vn.

5. Thời hạn các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương gửi báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm cho Bộ Tài chính và thời hạn Ủy ban nhân dân cấp dưới gửi báo cáo quyết toán ngân sách cho cơ quan tài chính cấp trên thực hiện theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Căn cứ thời hạn gửi báo cáo quyết toán quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương quy định thời gian các đơn vị dự toán ngân sách, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi báo cáo quyết toán ngân sách, quyết toán thu, chi tài chính của quỹ, đảm bảo thời gian tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính đảm bảo thời hạn tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Trường hợp quá thời hạn quy định cơ quan tài chính chưa nhận được báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân cấp dưới, thì cơ quan tài chính có quyền tạm đình chỉ cấp kinh phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này.

6. Các đơn vị dự toán ngân sách được thanh tra, kiểm toán phải thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện gửi đơn vị dự toán ngân sách cấp trên, đơn vị dự toán cấp I tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính tổng hợp kết quả thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp đề báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp theo mẫu biểu số 68 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

7. Sau khi Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách, chậm nhất là 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp dưới gửi cơ quan tài chính cấp trên nghị quyết của Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách. Trường hợp quyết toán được Hội đồng nhân dân phê chuẩn có thay đổi so với báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân đã gửi, cơ quan tài chính phải trình Ủy ban nhân dân gửi báo cáo bổ sung phần có thay đổi so với báo cáo đã gửi cơ quan tài chính cấp trên.

Chương VI

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA CẤP XÃ

Điều 21. Phạm vi và nguyên tắc quản lý

1. Các hoạt động tài chính khác phát sinh của xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là xã), gồm:

- a) Hoạt động tài chính thôn, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là thôn);
- b) Các khoản thu, chi thuộc nhiệm vụ do các tổ chức, cơ quan khác ủy thác xã thu hộ, chi hộ;

c) Hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý thống nhất các hoạt động tài chính khác của xã theo chế độ quy định.

3. Căn cứ nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị chuyên môn cấp xã được phép mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng để giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý các khoản tiền không thuộc phạm vi ngân sách xã.

4. Các khoản thu, chi tài chính khác của xã phải được mở sổ ghi chép đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, minh bạch chi tiết từng loại hoạt động.

Điều 22. Các hoạt động tài chính của thôn

1. Các khoản do thôn trực tiếp huy động đóng góp trên nguyên tắc tự nguyện của Nhân dân để sử dụng vào các mục đích cụ thể phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng thôn và không đưa vào ngân sách xã.

2. Việc huy động đóng góp chỉ được thực hiện sau khi có sự thống nhất, tự nguyện của Nhân dân về chủ trương, mức huy động và phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn thôn mở sổ sách ghi chép đầy đủ, cụ thể các khoản thu, chi và công khai với Nhân dân kết quả huy động đóng góp, sử dụng.

Khoản huy động đóng góp chỉ được sử dụng theo đúng nội dung công việc cụ thể mà Nhân dân đã thống nhất. Tiền huy động đóng góp chưa sử dụng thôn có thể báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để gửi vào tài khoản tiền gửi của cơ quan chuyên môn quản lý về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp được nhân dân trong thôn thống nhất, thôn có thể gửi tiền huy động đóng góp chưa sử dụng vào tài khoản tiền gửi của thôn mở tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật do trường thôn làm chủ tài khoản. Các khoản lãi tiền gửi phát sinh sau khi trừ phí thanh toán theo quy định (nếu có) thì thôn được sử dụng cho nội dung công việc huy động đóng góp.

Cơ quan chuyên môn quản lý về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, kiểm tra (khi cần thiết) về tài chính đối với hoạt động tài chính thôn.

Điều 23. Các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ

Ủy ban nhân dân cấp xã giao các cơ quan, đơn vị chuyên môn của xã thực hiện các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ theo chế độ quy định, mở sổ sách theo dõi riêng từng khoản và không được thực hiện thu, chi ngoài phạm vi được ủy thác.

Chương VII

CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 24. Công khai ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương

1. Công khai số liệu và báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội, gồm:

a) Công khai báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội, gồm các chỉ tiêu: các căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ của ngân sách nhà nước; dự toán thu ngân sách nhà nước, các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước; dự toán chi ngân sách nhà nước, trong đó nêu rõ các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách nhà nước, các mục tiêu, chương trình quan trọng của nền kinh tế quốc dân; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước; mức dư nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia;

b) Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách nhà nước; cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế; dự toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi (trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); dự toán chi ngân sách trung ương theo nhiệm vụ chi; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố;

c) Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương quy định tại Quy chế lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

2. Công khai dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định, gồm:

a) Công khai các số liệu dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách nhà nước; cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế; dự

toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi (trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); dự toán chi ngân sách trung ương theo nhiệm vụ chi; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố;

b) Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương quy định tại Quy chế lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

3. Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm:

a) Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước; đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

b) Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: cân đối ngân sách nhà nước; thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực;

c) Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) theo các mẫu biểu từ số 49 đến số 51 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

4. Công khai số liệu, thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn, gồm:

a) Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước, gồm các chỉ tiêu: kết quả thu ngân sách nhà nước; kết quả chi ngân sách nhà nước; bội chi ngân sách nhà nước và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

b) Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước, gồm các chỉ tiêu: quyết toán cân đối ngân sách nhà nước; quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế; quyết toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương (trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); quyết

toán chi ngân sách trung ương theo nhiệm vụ chi; quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố;

c) Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước quy định tại Quy chế lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Điều 25. Công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh

1. Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân, gồm:

a) Công khai thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân, gồm các chỉ tiêu: căn cứ xây dựng dự toán ngân sách địa phương; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước; dự toán chi ngân sách địa phương, trong đó nêu rõ các mục tiêu, chương trình quan trọng của địa phương và các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách địa phương; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc; mức dư nợ ngân sách địa phương, tỷ lệ mức dư nợ vay ngân sách địa phương so với hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương;

b) Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách địa phương; dự toán cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức; dự toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng xã; dự toán bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc;

c) Mẫu biểu công khai theo các biểu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh.

2. Công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, gồm:

a) Công khai các số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách địa phương; dự toán cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức; dự toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng xã; dự toán bội chi ngân sách địa phương và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc;

b) Mẫu biểu công khai theo các biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh.

3. Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm:

a) Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách địa phương; đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương; đánh giá tình hình cân đối ngân sách địa phương;

b) Công khai số liệu thu, chi và cân đối ngân sách địa phương (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: cân đối ngân sách địa phương; thu ngân sách địa phương theo lĩnh vực; chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực;

c) Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) theo các mẫu biểu từ số 54 đến số 56 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

4. Công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, gồm:

a) Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương, gồm các chỉ tiêu: kết quả thu ngân sách địa phương; kết quả chi ngân sách địa phương; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc, mức dư nợ vay của ngân sách địa phương, tỷ lệ mức dư nợ vay ngân sách địa phương so với hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương;

b) Công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương, gồm các chỉ tiêu: quyết toán cân đối ngân sách địa phương; quyết toán cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; quyết toán chi ngân sách địa phương,

chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi; quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực; quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức; quyết toán thu, chi và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; quyết toán bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc;

c) Mẫu biểu công khai theo các biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

Điều 26. Công khai ngân sách cấp xã

1. Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã, gồm:

a) Công khai thuyết minh dự toán ngân sách cấp xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã, gồm các chỉ tiêu: căn cứ xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp, kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách cấp xã; dự toán chi ngân sách cấp xã; trong đó nêu rõ các mục tiêu, chương trình quan trọng của cấp xã và các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách cấp xã;

b) Công khai số liệu dự toán ngân sách cấp xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp; số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; dự toán chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực và chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị;

c) Mẫu biểu công khai theo các biểu Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách cấp xã.

2. Công khai dự toán ngân sách cấp xã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định, gồm:

a) Công khai số liệu dự toán ngân sách cấp xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp; số bổ sung cân đối, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; dự toán chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực và chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị;

b) Mẫu biểu công khai theo các biểu Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định dự toán ngân sách cấp xã.

3. Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: đánh giá cân đối ngân sách cấp xã; đánh giá thực hiện thu ngân sách cấp xã theo lĩnh vực; đánh giá thực hiện chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực.

Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã theo mẫu biểu về thực hiện thu, chi ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

4. Công khai quyết toán ngân sách cấp xã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn, thông qua, gồm:

a) Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách cấp xã, gồm các chỉ tiêu: kết quả thu ngân sách cấp xã; kết quả chi ngân sách cấp xã;

b) Công khai số liệu quyết toán ngân sách cấp xã, gồm các chỉ tiêu: quyết toán cân đối ngân sách cấp xã; quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp; số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; quyết toán chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực và chi tiết cơ quan, đơn vị và chi tiết kết quả các hoạt động tài chính khác của cấp xã;

c) Mẫu biểu công khai theo các biểu Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã.

Điều 27. Công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách

1. Công khai dự toán ngân sách:

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp trên:

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền giao; nguồn kinh phí khác và phân bổ cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc (trong đó có dự toán của đơn vị mình trực tiếp sử dụng), các đơn vị được ủy quyền (phần kinh phí ủy quyền – nếu có) theo mẫu biểu số 73 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Công khai các căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán ngân sách;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách:

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác theo mẫu biểu số 74 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm):

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp trên:

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt, theo mẫu biểu số 75 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Công khai báo cáo kết quả đạt được và mức độ hoàn thành của các mục tiêu, chỉ tiêu, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã được giao trong trường hợp có các khoản chi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách:

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt theo mẫu biểu số 75 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Công khai báo cáo kết quả đạt được và mức độ hoàn thành của các mục tiêu, chỉ tiêu, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã được giao trong trường hợp có các khoản chi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

3. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước:

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp trên:

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 76 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách:

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 76 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Công khai ngân sách đối với tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

1. Công khai kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ:

a) Đối với đơn vị quản lý cấp trên:

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền giao; nguồn kinh phí khác và phân bổ cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc (trong đó có dự toán của đơn vị mình trực tiếp sử dụng) theo mẫu biểu số 77 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Công khai các căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán ngân sách;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác theo mẫu biểu số 78 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm):

a) Đối với đơn vị quản lý cấp trên:

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt theo mẫu biểu số 79 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt theo mẫu biểu số 79 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ:

a) Đối với đơn vị quản lý cấp trên:

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ theo mẫu biểu số 80 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ theo mẫu biểu số 80 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 29. Công khai đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Nội dung công khai bao gồm: kế hoạch tài chính hằng năm của quỹ được cấp thẩm quyền giao (bao gồm kế hoạch bổ sung hoặc điều chỉnh nếu có); tình hình thực hiện kế hoạch tài chính 06 tháng, năm của quỹ; quyết toán tài chính hằng năm của quỹ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu quy định về lập kế hoạch, báo cáo tình hình thực hiện và quyết toán tài chính các quỹ.

Điều 30. Công khai các khoản hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước cho người dân trên địa bàn

1. Nội dung công khai bao gồm: Các chính sách, chế độ hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho cá nhân, dân cư, như: trợ cấp đối với người có công với cách mạng; chính sách cứu trợ xã hội; chính sách hỗ trợ cho người nghèo; nạn nhân chất độc da cam,... Các chính sách, chế độ hỗ trợ có tính chất đột xuất của Nhà nước cho cá nhân, dân cư, như: hỗ trợ khắc phục thiên tai, dịch bệnh; cứu đói; thăm hỏi nhân dịp lễ, tết,... Thủ tục và quy trình xét duyệt, thủ tục chi trả cho các đối tượng được hưởng các chính sách, chế độ hỗ trợ của Nhà nước theo quy định.

Kết quả xét duyệt và chi trả cho các đối tượng được hưởng các chính sách, chế độ của nhà nước theo quy định.

2. Mẫu biểu công khai kết quả xét duyệt và chi trả cho các đối tượng được hưởng các chính sách, chế độ của nhà nước theo quy định theo mẫu biểu số 81 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Công khai thủ tục ngân sách

Việc công khai thủ tục ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và khoản 6 Điều 37 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 32. Cơ quan thực hiện công khai ngân sách

Cơ quan thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 33. Thời điểm thực hiện công khai ngân sách

Thời điểm thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 34. Hình thức công khai ngân sách

Hình thức công khai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Luật Ngân sách nhà nước, trong đó hình thức công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị là bắt buộc đối với các cơ quan, đơn vị có Cổng thông tin điện tử.

Điều 35. Chế độ báo cáo công khai ngân sách

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố báo cáo Bộ Tài chính về số liệu, tài liệu công khai ngân sách của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ; đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan), gửi qua hệ thống Cổng Công khai ngân sách nhà nước (địa chỉ <https://ckns.mof.gov.vn>) cùng thời điểm thực hiện công bố công khai theo quy định tại Điều 33 Thông tư này.

2. Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương quy định việc báo cáo công khai ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách, công khai tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc báo cáo công khai ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách ở địa phương và của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 36. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện công khai ngân sách

Việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện công khai ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quyết toán ngân sách năm 2024 và quy trình, yêu cầu lập dự toán ngân sách năm 2026 áp dụng theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

2. Đối với việc xử lý tăng, giảm thu, chi ngân sách so với dự toán khi kết thúc năm ngân sách năm 2025 được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà

nước số 89/2025/QH15 và quy định của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Riêng đối với phạm vi xác định các khoản thu phân chia để làm cơ sở thường vượt dự toán thu và mức thường vượt dự toán thu năm 2025 cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13.

3. Đối với quyết toán ngân sách năm 2025, bao gồm cả việc xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm, yêu cầu, lập, xét duyệt, tổng hợp, thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ và quy định tại Thông tư này.

Điều 38. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 và áp dụng từ năm ngân sách 2026. Các quy định về phân cấp nguồn thu của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư này) áp dụng từ năm ngân sách 2027.

2. Khoản 1 Mục II Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân, Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC, Thông tư số 79/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước, hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết. /*vv*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố; Thuế tỉnh, thành phố; Hải quan, Kho bạc nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Công thông tin điện tử của Chính phủ;
- Công thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (100 bản) /*vv*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I
DANH MỤC MẪU BIỂU

(Kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
<u>Phần thứ nhất</u>	<u>Mẫu biểu lập dự toán thu ngân sách nhà nước</u>	
Mẫu biểu số 01:	Tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước năm....	Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương
Mẫu biểu số 02:	Tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế năm...	Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương
Mẫu biểu số 03:	Dự kiến số thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản thu khác phải hoàn năm...	Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương
Mẫu biểu số 04:	Tổng hợp dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm...	Dùng cho cơ quan hải quan các cấp báo cáo: Cơ quan hải quan cấp trên, cơ quan tài chính địa phương
<u>Phần thứ hai</u>	<u>Mẫu biểu lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước</u>	
Mẫu biểu số 05:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 06:	Dự toán thu phí, lệ phí và các khoản thu khác (nếu có) nộp ngân sách nhà nước năm...	Dùng cho: - Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan thuế, cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 07.1:	Tổng hợp dự toán chi từ nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và vốn đối ứng bằng tiền năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp - UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 07.2:	Tổng hợp dự toán chi từ nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và vốn đối ứng bằng tiền năm...	Dùng cho cơ quan quản lý nợ báo cáo Bộ Tài chính

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 08.1:	Tổng hợp dự toán chi từ nguồn viện trợ và vốn đối ứng bằng tiền năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp - UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 08.2:	Tổng hợp dự toán chi từ nguồn viện trợ và vốn đối ứng bằng tiền năm...	Dùng cho cơ quan quản lý nợ báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 9:	Dự toán chi bằng ngoại tệ năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; - Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 10.1:	Dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; - Đơn vị dự toán cấp I ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 10.2:	Dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia năm...	Dùng cho: - Các Bộ, cơ quan trung ương và UBND các tỉnh báo cáo cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia; - Cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 11:	Dự toán thu, chi theo lĩnh vực... năm...	Dùng cho các đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.1.1	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm...	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên
Mẫu biểu số 12.1.2	Dự toán thu, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm...	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.2:	Dự toán thu, chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 12.3:	Dự toán thu, chi sự nghiệp văn hóa thông tin năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.4:	Dự toán thu, chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn năm...	
Mẫu biểu số 12.5:	Dự toán thu, chi sự nghiệp thể dục thể thao năm...	
Mẫu biểu số 12.6:	Dự toán thu, chi sự nghiệp bảo vệ môi trường năm...	
Mẫu biểu số 12.7:	Dự toán chi các hoạt động kinh tế năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.8:	Dự toán chi thực hiện chính sách đối với các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.9:	Dự toán chi đảm bảo xã hội thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng năm...	Dùng cho: - Đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.10:	Dự toán chi đảm bảo xã hội thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội năm...	Dùng cho: - Đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.11:	Dự toán chi thường xuyên của các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCCCM thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội năm ...	Dùng cho: - Đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 13:	Dự toán chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 14.1:	Báo cáo biên chế, tiền lương của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm...	
Mẫu biểu số 14.2:	Báo cáo lao động, tiền lương, nguồn kinh phí đảm bảo của các đơn vị sự nghiệp năm...	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 15.1:	Dự toán chi mua bổ sung hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách ở trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 15.2:	Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia năm...	
Mẫu biểu số 16:	Dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và chi phí quản lý năm...	Dùng cho đơn vị được giao nhiệm vụ huy động vốn để cho vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 17:	Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm...	Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Phần thứ ba	Mẫu biểu lập dự toán thu, chi của hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam	
Mẫu biểu số 18:	Tổng hợp dự toán thu, chi các quỹ bảo hiểm năm...	Dùng cho: - Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên; - Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính;
Mẫu biểu số 19:	Dự toán chi tiết thu, chi Quỹ bảo hiểm xã hội năm ...	
Mẫu biểu số 20:	Dự toán chi tiết thu, chi Quỹ bảo hiểm y tế năm...	
Mẫu biểu số 21:	Dự toán chi tiết thu, chi Quỹ bảo hiểm thất nghiệp năm...	
Phần thứ tư	Mẫu biểu lập dự toán chi đầu tư phát triển	
Mẫu biểu số 22:	Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN (vốn trong nước) năm...	
Mẫu biểu số 23:	Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo phương thức cấp phát từ NSTW (không bao gồm vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước) năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp - UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 24:	Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo phương thức cấp phát (giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước) năm....	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 25:	Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP (vốn trong nước) năm....	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính và cùng cấp
Mẫu biểu số 26:	Tổng hợp dự toán chi đầu tư phát triển năm.....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Phần thứ năm	Mẫu biểu lập dự toán ngân sách địa phương	
Mẫu biểu số 27:	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản năm...	Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 28:	Cân đối NSDP năm...	
Mẫu biểu số 29:	Kế hoạch vay và trả nợ ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm...	
Mẫu biểu số 30:	Biểu tổng hợp dự toán thu NSNN năm...	
Mẫu biểu số 31:	Biểu tổng hợp dự toán chi NSDP năm...	Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 32:	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP (vốn trong nước) năm... (năm hiện hành) và dự kiến kế hoạch năm... của địa phương	
Mẫu biểu số 33:	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư từ vốn ODA và vốn vay ưu đãi kế hoạch năm ... (năm hiện hành) và dự kiến kế hoạch năm... của địa phương	
Mẫu biểu số 34:	Dự toán thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập năm... (không bao gồm nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ)	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Phần thứ sáu	Mẫu biểu phân bổ, thuyết minh phân bổ và chấp hành ngân sách nhà nước	
Mẫu biểu số 35:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước (kèm theo Quyết định mẫu A phụ lục 2)
Mẫu biểu số 36:	Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	
Mẫu biểu số 37.1:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 37.2:	Tổng hợp phân bổ dự toán thu, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên
Mẫu biểu số 37.3:	Biểu thu học phí năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 37.4:	Tổng hợp kinh phí hỗ trợ từ NSNN để thực hiện các chính sách an sinh năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 38.1:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm... (Áp dụng đối với các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo)	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 38.2:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm... (Áp dụng đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số)	
Mẫu biểu số 39.1:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp y tế - khối các đơn vị y tế dự phòng năm...	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 39.2:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp y tế - khối các đơn vị khám bệnh, chữa bệnh năm...	
Mẫu biểu số 40:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 41:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn năm....	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 42:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao năm....	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 43:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp môi trường năm	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 44:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi các hoạt động kinh tế năm	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 45.1:	Thuyết minh tổng hợp phân bổ dự toán chi quản lý hành chính năm....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 45.2:	Thuyết minh tổng hợp phân bổ dự toán chi quản lý hành chính năm....	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên
Mẫu biểu số 45.3:	Thuyết minh tổng hợp phân bổ dự toán chi quản lý hành chính năm....	Dùng cho các tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 46.1:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội năm....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 46.2:	Thuyết minh phân bổ dự toán kinh phí người có công với cách mạng năm	
Mẫu biểu số 46.3:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước lĩnh vực bảo đảm xã hội - năm... Phần chi cho đối tượng bảo trợ xã hội	
Mẫu biểu số 46.4:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước lĩnh vực bảo đảm xã hội - năm... Phần chi chương trình, đề án, nhiệm vụ khác	
Mẫu biểu số 46.5:	Thuyết minh phân bổ chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội năm...	Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 47:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan thuộc cấp xã) báo cáo Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực (kèm theo Quyết định mẫu B, mẫu C)
Mẫu biểu số 48:	Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 49:	Tình hình cân đối NSNN tháng... năm....	Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan
Mẫu biểu số 50:	Ước thực hiện thu NSNN tháng... năm....	Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan; cơ quan thuế, hải quan báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan
Mẫu biểu số 51:	Ước thực hiện chi NSNN tháng... năm....	Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan
Mẫu biểu số 52:	Ước thực hiện thu NSNN tháng... năm....	Dùng cho cơ quan thuế, hải quan báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan
Mẫu biểu số 53:	Thực hiện dự toán thu, chi NSNN quý... năm....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 54:	Tình hình cân đối NSDP quý... năm....	Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 55:	Ước thực hiện thu NSNN quý... năm....	
Mẫu biểu số 56.1:	Ước thực hiện chi NSDP quý... năm....	
Mẫu biểu số 56.2:	Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương, dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương và quỹ dự trữ tài chính	
Mẫu biểu số 56.3:	Kết quả phân bổ sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại	
Mẫu biểu số 57:	Số dư tài khoản tiền gửi kinh phí ngân sách cấp năm... của đơn vị dự toán được chuyển nguồn sang năm sau	Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc nhà nước
Mẫu biểu số 58:	Tình hình thực hiện dự toán các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của các đơn vị theo hình thức rút dự toán năm... chuyển sang năm ...	Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc nhà nước
Mẫu biểu số 59:	Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm....	Dùng cho UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên
Mẫu biểu số 60:	Quyết toán thu NSNN, vay NSDP năm ...	
Mẫu biểu số 61:	Quyết toán chi ngân sách địa phương năm....	
Mẫu biểu số 62:	Quyết toán thu NSNN, vay NSDP theo mục lục ngân sách nhà nước năm ...	Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 63:	Quyết toán chi, trả nợ NSDP theo mục lục ngân sách nhà nước năm ...	Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên
Mẫu biểu số 64:	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu theo mục lục ngân sách nhà nước năm	
Mẫu biểu số 65:	Thuyết minh tăng, giảm chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể năm....	
Mẫu biểu số 66:	Thuyết minh chi khắc phục hậu quả thiên tai năm....	Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên
Mẫu biểu số 67:	Thuyết minh tình hình sử dụng nguồn dự phòng, tăng thu và thưởng vượt dự toán thu ngân sách năm....	
Mẫu biểu số 68:	Báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm...	- Đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp. - Dùng cho Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;
Mẫu biểu số 69:	Báo cáo chi chuyển nguồn sang năm sau năm....	Dùng cho cơ quan tài chính báo cáo cơ quan tài chính cấp trên
Mẫu biểu số 70:	Báo cáo vay, trả nợ ngân sách địa phương năm....	Dùng cho cơ quan tài chính cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 71:	Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm.... (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)	Dùng cho cơ quan tài chính báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;
Mẫu biểu số 72:	Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm...	Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan; đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;
Phần thứ bảy	Mẫu biểu công khai ngân sách	
Mẫu biểu số 73:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được giao và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc năm...	Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên
Mẫu biểu số 74:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 75:	Công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách (3 tháng/6 tháng/9 tháng/cả năm) .	Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước
Mẫu biểu số 76:	Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	
Mẫu biểu số 77:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hỗ trợ được giao và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc năm...	Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên
Mẫu biểu số 78:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hỗ trợ	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ
Mẫu biểu số 79:	Công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 3 tháng/6 tháng/9 tháng/cả năm và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc năm...	Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ
Mẫu biểu số 80:	Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm ...	Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ
Mẫu biểu số 81:	Công khai hỗ trợ của nhà nước về....năm....	

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm..... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN						
I	Thu nội địa						
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Thuế từ khí thiên nhiên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm..... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế tối thiểu toàn cầu						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm..... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
7	Lệ phí trước bạ						
8	Các loại phí, lệ phí						
	Phí, lệ phí Trung ương						
	Phí, lệ phí tỉnh						
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí do địa phương ban hành ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí						
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải						
	- Phí hạ tầng cửa khẩu						
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới						
	Phí, lệ phí xã						
9	Các khoản thu về nhà, đất						
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
-	Thu tiền thuê đất						
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
-	Thu tiền sử dụng đất						

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm..... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	Trong đó: - Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý						
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia						
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý						
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
-	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Trong đó: - Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý						
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công						
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý						
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý						
11	Thu từ hoạt động xổ số						
12	Thu khác ngân sách						
-	Thu khác ngân sách trung ương						
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông						
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện						
-	Thu khác ngân sách địa phương						
	Trong đó: - Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm..... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện						
-	Cơ quan Trung ương cấp phép						
	<i>Trong đó: - Tài nguyên khoáng sản</i>						
	<i>- Tài nguyên nước</i>						
	<i>- Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</i>						
-	Cơ quan địa phương cấp phép						
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
16	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế						
-	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý						
-	Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý						
17	Thu hồi vốn Nhà nước đầu tư tại các tổ chức kinh tế						
18	Thu từ chênh lệch thu chi Ngân hàng nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM...
(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

STT	Nội dung	Dự toán năm..... (năm hiện hành)							Ước thực hiện năm... (năm hiện hành)							So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)						
		Tổng số	Bao gồm						Tổng số	Bao gồm						Tổng số	Bao gồm					
			Khu vực DNNN	Khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xổ số	Các khoản thu khác		Khu vực DNN N	Khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xổ số	Các khoản thu khác		Khu vực DNNN	Khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xổ số	Các khoản thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG THU NSNN																					
I	Các khoản thu từ thuế																					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước																					
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước																					
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước																					
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp																					
5	Thuế thu nhập cá nhân																					
6	Thuế tài nguyên																					
II	Các khoản phí, lệ phí																					
1	Lệ phí trước bạ																					
2	Các loại phí, lệ phí																					
III	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN																					
1	Thu hồi vốn của NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế																					
2	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế																					
3	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN																					
IV	Các khoản thu về nhà đất																					
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp																					
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp																					
3	Thu tiền cho thuê đất																					
4	Thu tiền sử dụng đất																					
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																					
V	Thu khác																					
1	Thu tiền sử dụng khu vực biển																					
2	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện																					
3	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																					
4	Các khoản thu khác còn lại																					

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm...(năm kế hoạch)							So sánh Dự toán năm kế hoạch/Uớc thực hiện năm hiện hành (%)						
		Tổng số	Bao gồm						Tổng số	Bao gồm					
			Khu vực DNNN	Khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xổ số	Các khoản thu khác		Khu vực DN NN	Khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XSKT	Các khoản thu khác
A	B	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG THU NSNN														
I	Các khoản thu từ thuế														
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước														
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước														
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước														
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp														
5	Thuế thu nhập cá nhân														
6	Thuế tài nguyên														
II	Các khoản phí, lệ phí														
1	Lệ phí trước bạ														
2	Các loại phí, lệ phí														
III	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN														
1	Thu hồi vốn của NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế														
2	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế														
3	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN														
IV	Các khoản thu về nhà đất														
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp														
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp														
3	Thu tiền cho thuê đất														
4	Thu tiền sử dụng đất														
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước														
V	Thu khác														
1	Thu tiền sử dụng khu vực biển														
2	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện														
3	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước														
4	Các khoản thu khác còn lại														

....., ngày... tháng... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 03

DỰ KIẾN SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC PHẢI HOÀN NĂM

(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm hiện hành)			Năm ... (năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số						
I	Hoàn thuế giá trị gia tăng						
1	Hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu						
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư:						
-	Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ các dự án đầu tư						
-	Dự án đầu tư mới của cơ sở kinh doanh đang hoạt động						
3	Hoàn thuế giá trị gia tăng khác						
II	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt						
1	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu						
2	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt trong nước						
III	Hoàn các khoản thu khác						

....., ngày... tháng... năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 04

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM.....
(Dùng cho cơ quan hải quan các cấp báo cáo: Cơ quan hải quan cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước)	Năm ...(năm hiện hành)			Năm ...(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
	<i>Trong đó: Thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>						
2	Thuế nhập khẩu						
	<i>Trong đó: Thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu						
7	Thu khác						

....., ngày tháng.... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 16

Chương: ...

**DỰ TOÁN CHI CẤP BÙ LÃI SUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, CẤP HỖ TRỢ
SAU ĐẦU TƯ (NẾU CÓ) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM ...**

(Dùng cho đơn vị được giao nhiệm vụ huy động vốn để cho vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý NSNN còn phải cấp lũy kế đến năm liền trước năm hiện hành (1 + 2 + 3)	
1	Số cấp bù chênh lệch lãi suất (a - b)	
a	Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù	
b	Tổng thu từ sử dụng vốn	
2	Số cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có)	
3	Số phí quản lý (a + b)	
a	Phí quản lý thông thường	
b	Phí quản lý khác (nếu có)	
II	Dự toán NSNN bố trí chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý năm hiện hành	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
III	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý phát sinh trong năm hiện hành chưa được bổ sung	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
IV	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý được giao nhiệm vụ năm kế hoạch	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
V	Dự toán NSNN cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý năm kế hoạch (I - II + III + IV)	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 06

DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC (NẾU CÓ) NỢP NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan thuế, cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm ... ¹	Năm ... ²		Dự toán năm ... ³
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Lệ phí				
					
II	Phí nộp NSNN (1+2+3+...)				
1	Phí				
	Xác định trên cơ sở:				
a	Số thu phí				
b	Số chi từ nguồn phí được để lại theo pháp luật quy định				
2	Phí				
	Xác định trên cơ sở:				
a	Số thu phí				
b	Số chi từ nguồn phí được để lại theo pháp luật quy định				
3					
III	Tổng nộp ngân sách nhà nước (I+II)				

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch

....., ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 07.1

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG BẰNG TIỀN NĂM¹...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách bảo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Thực hiện năm ² ...								Dự toán năm ³ ...							
				Cơ chế cấp phát						Cơ chế cho vay lại		Cơ chế cấp phát						Cơ chế cho vay lại	
				Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hòa đồng NSNN			Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN					Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hòa đồng NSNN			Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN				
				Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng		Chi ĐTPT	Vốn đối ứng		Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng	Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng		Chi ĐTPT	Vốn đối ứng		Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng
	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																		
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																		
1	Chương trình																		
2	Dự án																		
	...																		
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																		
1	Chương trình ...																		
2	Dự án																		
	...																		
III																			

Ghi chú:
(1) Các nội dung về cho vay lại áp dụng cho UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.
(2) Năm hiện hành
(3) Năm dự toán/kế hoạch

.... ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên đồng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 07.2

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG BẰNG TIỀN NĂM...¹

(Dùng cho cơ quan quản lý nợ báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và vốn đối ứng cam kết theo thỏa thuận								Lũy kế thực hiện đến 31/12/... ²							
				Cơ chế cấp phát						Cơ chế cho vay lại		Cơ chế cấp phát						Cơ chế cho vay lại	
				Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN				Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN			
				Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng		Chi ĐTPT	Vốn đối ứng				Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng	Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng		Chi ĐTPT		
Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																		
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																		
1	Chương trình																		
2	Dự án																		
	...																		
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																		
1	Chương trình ...																		
2	Dự án.....																		
	...																		
III																			

Ghi chú:
(1) Các nội dung về cho vay lại đối với ngân sách địa phương
(2) Năm liền trước năm hiện hành

.... ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 08.1

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG BẢNG TIỀN NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp;
UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Thực hiện năm ¹ ...								Dự toán năm ² ...							
				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN			
				Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng	
				Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																		
1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																		
1	Chương trình																		
2	Dự án																		
	...																		
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																		
1	Chương trình ...																		
2	Dự án.....																		
	...																		
III																			

Ghi chú:
(1) Năm hiện hành
(2) Năm dự toán/kế hoạch

.... ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 08.2

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG BẰNG TIỀN NĂM ...
(Dùng cho cơ quan quản lý nợ báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ, vốn đối ứng cam kết theo thỏa thuận								Lũy kế thực hiện đến 31/12/... ¹							
				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN			
				Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng	
				Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																		
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																		
1	Chương trình																		
2	Dự án																		
	...																		
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																		
1	Chương trình ...																		
2	Dự án.....																		
	...																		
III																			

Ghi chú:
(1) Năm liền trước năm hiện hành

.... ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 09

DỰ TOÁN CHI BẢNG NGOẠI TỆ NĂM

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... ¹		Dự toán năm ... ²		Ước thực hiện năm ... ²		Dự toán năm ... ³	
		Quy ngoại tệ (USD)	Tiền VN (triệu đồng)	Quy ngoại tệ (USD)	Tiền VN (triệu đồng)	Quy ngoại tệ (USD)	Tiền VN (triệu đồng)	Quy ngoại tệ (USD)	Tiền VN (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
I	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
1	Kinh phí cơ quan Việt Nam ở nước ngoài								
2	Chi đoàn ra								
3	Niên liễm								
4									
II	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
1	Đào tạo lưu học sinh								
2									
III	Chi								

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
(2): Năm hiện hành
(3): Năm dự toán/kế hoạch

....., ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 10.1

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia	Thực hiện năm ¹ ...			Ước thực hiện năm ² ...			Dự toán năm ³ ...		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	Tổng số									
A	Chương trình MTQG.....									
I	Kinh phí thực hiện									
1	Ngân sách trung ương									
a	Chi đầu tư phát triển									
	Trong đó:									
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số									
b	Chi thường xuyên (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi ⁴)									
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số									
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình									
										
2	Ngân sách địa phương									
a	Chi đầu tư phát triển									
	Trong đó:									
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số									
b	Chi thường xuyên (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi ⁴)									
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số									
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình									
										
3	Các nguồn huy động hợp pháp khác									
II	Nội dung thực hiện									
1	Dự án/nội dung									
-	Chi tiết nguồn kinh phí thực hiện như mục 1									
2										
B	Chương trình MTQG....									
-										

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
(2): Năm hiện hành
(3): Năm dự toán/kế hoạch
(4) Chi tiết theo các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

..., ngày... tháng... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 10.2

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM ...

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và UBND các Tỉnh báo cáo cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia;
cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số kinh phí được phê duyệt/thông báo ¹			Lũy kế dự toán từ khi thực hiện đến năm ² ...			Dự toán năm ³ ...			Dự toán năm ⁴ ...		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1-2+3	2	3	4-5+6	5	6	7-8+9	8	9	10-11+12	11	12
	Tổng số												
A	Chương trình MTQG												
I	Kinh phí thực hiện												
1	Ngân sách trung ương												
a	Chi đầu tư phát triển												
	Trong đó:												
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
b	Chi thường xuyên (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi ⁵)												
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
													
2	Ngân sách địa phương												
a	Chi đầu tư phát triển												
	Trong đó:												
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
b	Chi thường xuyên (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi ⁵)												
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
													
3	Các nguồn huy động hợp pháp khác												
II	Nội dung thực hiện												
1	Dự án/ nội dung												
-	Chi tiết nguồn kinh phí thực hiện như mục I												
2													
B	Chương trình MTQG....												
													

Ghi chú:

- (1): Đối với cơ quan chủ CTMTQG là số kinh phí được phê duyệt tại Nghị quyết của Quốc hội. Đối với Bộ, cơ quan trung ương và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là số kinh phí được thông báo từ cơ quan chủ CTMTQG
- (2): Năm liền trước năm hiện hành
- (3): Năm hiện hành
- (4): Năm dự toán/kế hoạch
- (5) Chi tiết theo các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

..., ngày... tháng... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC ...¹ NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm ² ...	Năm ³ ...		Dự toán năm ⁴ ...
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Đơn vị sự nghiệp công ...				
I	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị ⁵	%			
II	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ⁶	Triệu đồng			
	Trong đó:				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng			
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng			
III	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	Triệu đồng			
1	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNNCL)	Triệu đồng			
a	...				
b	...				
2	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng			
3	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng			
a	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng			
b	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Triệu đồng			
c	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng			
d	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
4	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng			
IV	Tổng chi của đơn vị (=1+2)				
1	Chi thường xuyên	Triệu đồng			
a	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng			
	- Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng			

	- Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng			
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng			
	- Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
	- Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
	- Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
b	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
	- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng			
	- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng			
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng			
	- Mua xe ô tô	Triệu đồng			
	...				
2	Chi đầu tư phát triển	Triệu đồng			
a	Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu của hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
	...				
V	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng			
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng			
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
5	...				
B	Đơn vị sự nghiệp công ...				
...	...				

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề; Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2): Năm liền trước năm hiện hành

(3): Năm hiện hành

(4): Năm dự toán/kế hoạch

(5): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(6): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có)

..., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách bảo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự kiến năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp					
1	Giáo dục phổ thông (chi tiết theo cơ sở giáo dục phổ thông: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học)					
a	Số trường	Trường				
	(Chi tiết số trường theo mức độ tự chủ theo quy định)					
b	Số học sinh	Người				
b.1	Số học sinh ra trường	Người				
b.2	Số học sinh đào tạo cả năm	Người				
	- Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người				
	- Số học sinh tuyển mới ⁴	Người				
b.3	Số học sinh được hưởng chế độ, chính sách ⁵	Người				
	- Số học sinh được miễn học phí	Người				
	- Số học sinh được giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người				
b.4	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
c	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	Triệu đồng				
c.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
	- Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
	- Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
	- Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
	- Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				

	- Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
	- Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
	- Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
c.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
	- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
	- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	Triệu đồng				
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
	- Mua xe ô tô	Triệu đồng				
	...	Triệu đồng				
c.3	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
	-					
2	Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết theo trình độ đào tạo: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác,...)					
	<i>Báo cáo tương tự theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
3	Giáo dục đại học (chi tiết theo trình độ đào tạo: đại học, thạc sỹ, tiến sỹ)					
	<i>Báo cáo tương tự theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
4						
II	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức					
1	Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước					
a	Số lượng	Người				
b	Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				

2	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài					
a	Số lượng	Người				
b	Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				

Ghi

chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch
- (4) Đối với năm kế hoạch, số học sinh tuyển mới xác định bằng chỉ tiêu giao của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp đến thời điểm lập dự toán, xác định bằng số học sinh tuyển mới năm hiện hành.
- (5) Bao gồm cả số học sinh dự kiến tuyển mới.

....., ngày... tháng... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 12.1.2

Chương: ...

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM ...

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự kiến năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
A	Các chỉ tiêu					
I	Số trường	Trường				
	(Chi tiết mức độ tự chủ của các trường theo quy định)					
1	Giáo dục phổ thông	Trường				
2	Giáo dục đại học	Trường				
3	Giáo dục nghề nghiệp	Trường				
II	Số học sinh	Người				
1	Giáo dục phổ thông					
a	Số học sinh ra trường	Người				
b	Số học sinh đào tạo cả năm	Người				
	- Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người				
	- Số học sinh tuyển mới ⁴	Người				
c	Số học sinh được hưởng chế độ, chính sách ⁵	Người				
	- Số học sinh được miễn, giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người				
d	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
2	Giáo dục đại học					
	Báo cáo tương tự các chỉ tiêu nêu tại điểm 1					
3	Giáo dục nghề nghiệp					
	Báo cáo tương tự các chỉ tiêu nêu tại điểm 1					
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị⁶	%				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị⁷	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				

1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức					
a	Chi đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước					
	- Số lượng	Người				
	- Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				

b	Chi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài					
	- Số lượng	Người				
	- Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				
6		Triệu đồng				
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5						

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4) Đối với năm kế hoạch, số học sinh tuyển mới xác định bằng chỉ tiêu giao của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp đến thời điểm lập dự toán, xác định bằng số học sinh tuyển mới năm hiện hành.

(5) Bao gồm cả số học sinh dự kiến tuyển mới.

(6): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(7): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có)

....., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
A	Các chỉ tiêu					
I	Cơ sở khám, chữa bệnh					
1	Số cơ sở	Cơ sở				
	(Chi tiết mức độ tự chủ các cơ sở theo quy định)					
2	Số giường bệnh	Giường				
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
II	Cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng					
1	Số cơ sở	Cơ sở				
	(Chi tiết mức độ tự chủ các cơ sở theo quy định)					
2	Số giường bệnh	Giường				
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
III	Cơ sở y tế dự phòng					
1	Số cơ sở	Cơ sở				
	(Chi tiết mức độ tự chủ các cơ sở theo quy định)					
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
IV	Đơn vị sự nghiệp y tế, chuyên ngành đặc thù					
1	Số cơ sở	Cơ sở				
	(Chi tiết mức độ tự chủ các cơ sở theo quy định)					
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị ⁴	%				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				

1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	...					
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5						

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch
- (4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định
- (5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	C	1	2	3	4
A	Các chỉ tiêu					
1	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
2	Số người làm việc thực tế	Người				
3	Các chỉ tiêu đặc thù ⁴					
-	Di sản văn hóa					
-	Nghệ thuật biểu diễn					
-	Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm					
-	Quyền tác giả, quyền liên quan					
-	Thư viện					
-	Báo chí, xuất bản					
-						
-	Các hoạt động văn hóa, thông tin khác					
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị ⁵	(%)				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ⁶	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				

3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	...					
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5						

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch
- (4): Đơn vị thuyết minh cụ thể các chỉ tiêu hoạt động của từng lĩnh vực (như số lượng di tích lịch sử - văn hóa cấp I, II, đặc biệt đối với lĩnh vực di sản, bảo tồn; số lượt sách, báo phục vụ tại chỗ, phục vụ qua không gian mạng, số lượng người được thư viện phục vụ đối với lĩnh vực thư viện, lưu trữ;...) làm cơ sở xây dựng dự toán năm
- (5): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định
- (6): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

....., ngày... tháng... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
	Đơn vị sự nghiệp công ...					
A	Các chỉ tiêu					
1	Số lượng tin bài	Tin, bài				
2	Số giờ phát sóng	Giờ/ Phút				
3	Số lượng xuất bản phẩm	Xuất bản phẩm				
4	Các yếu tố khác (số lượng đơn vị truyền dẫn, số kênh...)					
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị ⁴	%				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ⁵	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				

5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	...					
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5						
	Đơn vị sự nghiệp công ...					
	...					

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
(2): Năm hiện hành
(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

...., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN CHI THU, SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
A	Các chỉ tiêu					
1	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
2	Số người làm việc thực tế	Người				
3	Số lượng huấn luyện viên, chuyên gia nước ngoài (chi tiết từng đội tuyển)					
-	Huấn luyện viên	Người				
-	Chuyên gia nước ngoài	Người				
4	Số lượng vận động viên (chi tiết từng đội tuyển)	Người				
5	Số lượng giải thi đấu đơn vị đăng cai tổ chức (chi tiết theo quy mô giải đấu)	Giải				
6	Số lượng đoàn tập huấn, tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài (chi tiết từng giải thi đấu, quy mô đoàn tham dự)	Đoàn				
7	Các yếu tố khác					
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị ⁴	%				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ⁵	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				

8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	Các khoản chi theo chế độ, chính sách cho HLV, VĐV	Triệu đồng				
a	Kinh phí tập huấn vận động viên	Triệu đồng				
a.1	Chi tiền ăn (chi tiết từng đội tuyển)	Triệu đồng				
-	Huấn luyện viên	Triệu đồng				
-	Vận động viên	Triệu đồng				
a.2	Chi tiền lương (chi tiết từng đội tuyển)	Triệu đồng				
-	Huấn luyện viên	Triệu đồng				
-	Vận động viên	Triệu đồng				
a.3	Chi tiền thuê chuyên gia (chi tiết từng đội tuyển)	Triệu đồng				
b	Kinh phí đoàn tập huấn, tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài	Triệu đồng				
b.1	Tên đoàn:.....	Triệu đồng				
b.2		Triệu đồng				
c	Kinh phí mua trang thiết bị thường xuyên cho VĐV, HLV	Triệu đồng				
c.1	Trang thiết bị:.....	Triệu đồng				
-	Số lượng	Cái				
-	Kinh phí	Triệu đồng				
c.2	Trang thiết bị:.....					
						
6	Các khoản chi thường xuyên khác	Triệu đồng				
						
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5						

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

..., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Căn cứ đề xuất	Đơn vị tính	Thời gian thực hiện từ.... đến....	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Năm ¹ ...		Lũy kế số bố trí đến hết năm...	Dự toán năm ² ...	Ghi chú
							Dự toán	Ước thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án										
1	Kinh phí quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải										
1	Nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
2	Nhiệm vụ, dự án mở mới (1)										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
II	Kinh phí xử lý, tái tạo, phục hồi chất lượng môi trường										
1	Nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
2	Nhiệm vụ, dự án mở mới (1)										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
III	Kinh phí bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu										
1	Nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
2	Nhiệm vụ, dự án mở mới (1)										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b											
IV	Kinh phí mua sắm, duy trì, vận hành trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường										
1	Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường			Triệu đồng							
2	Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, ngành, lĩnh vực			Triệu đồng							
V	Kinh phí thực hiện hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường										
1	Nhiệm vụ, nội dung, ...			Triệu đồng							
2											
VI	Kinh phí thực hiện các hoạt động nhà nước khác về bảo vệ môi trường (truyền thông, thanh tra, kiểm tra, nhiệm vụ quy hoạch,...)										
1	Nhiệm vụ, nội dung, ...			Triệu đồng							
2											
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị ⁴			(%)							
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ³			Triệu đồng							
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (-I+II+III+IV)			Triệu đồng							
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNC)			Triệu đồng							
1	...										
2	...										
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)			Triệu đồng							
III	Nguồn ngân sách nhà nước			Triệu đồng							

1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định		Triệu đồng								
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)		Triệu đồng								
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật		Triệu đồng								
IV	Nguồn thu hợp pháp khác		Triệu đồng								
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị										
I	Chi thường xuyên giao tự chủ										
1	Chi tiền lương, nền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		Triệu đồng								
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan		Triệu đồng								
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...		Triệu đồng								
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý		Triệu đồng								
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ		Triệu đồng								
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật		Triệu đồng								
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật		Triệu đồng								
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật		Triệu đồng								
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ (không bao gồm các nhiệm vụ nêu tại mục A)										
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)		Triệu đồng								
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.		Triệu đồng								
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế		Triệu đồng								
4	Mua xe ô tô		Triệu đồng								
5	...										
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN										
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		Triệu đồng								
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập		Triệu đồng								
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi		Triệu đồng								
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật		Triệu đồng								
5											

Ghi chú:

(1): Thuyết minh chi tiết từng nội dung, cơ sở và căn cứ tính toán.

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

..., ngày... tháng... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Căn cứ đề xuất	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...	Ghi chú
					Dự toán	Ước thực hiện		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	CHI QUẢN LÝ, VẬN HÀNH TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG (đường bộ, đường sắt, hàng không, thủy lợi, đê điều...)							
I	Chi quản lý, vận hành tài sản kết cấu hạ tầng							
1	Các nhiệm vụ thường xuyên							
	(chi tiết)....		Triệu đồng					
2	Các nhiệm vụ không thường xuyên							
	(chi tiết)....		Triệu đồng					
II	Chi duy tu, bảo trì, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng							
1	Tài sản kết cấu hạ tầng được giao							
-	Số lượng		Kilomet/...					
2	Tài sản kết cấu hạ tầng đến hạn duy tu, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên							
-	Số lượng		Kilomet/...					
-	Định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá (nếu có)		Triệu đồng/Km...					
-	Nhu cầu kinh phí		Triệu đồng					
3	Tài sản kết cấu hạ tầng đến hạn sửa chữa lớn							
-	Số lượng		Kilomet/...					
-	Định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá (nếu có)		Triệu đồng/Km...					
-	Nhu cầu kinh phí		Triệu đồng					
4	Tài sản kết cấu hạ tầng cần sửa chữa đột xuất, cấp bách							
-	Số lượng		Kilomet/...					
-	Định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá (nếu có)		Triệu đồng/Km...					
-	Nhu cầu kinh phí		Triệu đồng					
B	CHI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐIỀU TRA CƠ BẢN, CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA							
I	Chi thực hiện các Dự án điều tra cơ bản							
1	Các nhiệm vụ chuyên tiếp							
	Dự án...		Triệu đồng					
2	Các nhiệm vụ mở mới							
	Dự án...		Triệu đồng					
II	Chi thực hiện các Chương trình quốc gia							
	Dự án...		Triệu đồng					
	Dự án...		Triệu đồng					
C	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị⁴		(%)					

D	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ⁵		Triệu đồng					
E	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)		Triệu đồng					
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)		Triệu đồng					
1	...							
2	...							
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)		Triệu đồng					
III	Nguồn ngân sách nhà nước		Triệu đồng					
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định		Triệu đồng					
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)		Triệu đồng					
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
IV	Nguồn thu hợp pháp khác		Triệu đồng					
F	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị							
I	Chi thường xuyên giao tự chủ		Triệu đồng					
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		Triệu đồng					
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan		Triệu đồng					
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...		Triệu đồng					
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý		Triệu đồng					
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ		Triệu đồng					
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ		Triệu đồng					
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)		Triệu đồng					
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.		Triệu đồng					

3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế		Triệu đồng					
4	Mua xe ô tô		Triệu đồng					
5	...							
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN		Triệu đồng					
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		Triệu đồng					
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập		Triệu đồng					
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi		Triệu đồng					
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
5								

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(5): Trong giai đoạn ổn định, hằng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

..., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 12.8

Chương: ...

DỰ TOÁN CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC LĨNH VỰC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...				Năm ³ ...		
			Số đối tượng	Mức trợ cấp/Mức chi	Dự toán được giao	Ước thực hiện	Số đối tượng	Mức trợ cấp/Mức chi	Dự toán năm ³ ...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (1+2+3+4+5)								
1	Chi điều trị (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)								
	- Đối tượng								
	- Đối tượng								
									
2	Chi trợ cấp của đối tượng (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)								
	- Đối tượng								
	- Đối tượng								
									
3	Chi các chính sách, chế độ cho đối tượng (chi tiết từng chính sách, chế độ cụ thể theo quy định của pháp luật)								
	- Chính sách								
	- Chính sách								
									
4	Chi phục vụ đối tượng								

	- Điện, nước, vệ sinh môi trường, vật tư chuyên dùng, xăng dầu...								
	- Chi mua sắm TSCĐ, trang thiết bị y tế, sửa chữa lớn								
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Mua ô tô								
	+ Mai táng phí								
	-								
5	Chi cho công việc								
	- Nội dung								
	- Nội dung								
									

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
(2): Năm hiện hành
(3): Năm dự toán/kế hoạch

...., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Chương: ...

Mẫu biểu số 12.9

DỰ TOÁN CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM ...

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	CHỈ TIÊU	ĐỐI TƯỢNG (Người)					SỐ TIỀN (Triệu đồng)					
		Thực hiện năm ¹ ...	Ước thực hiện năm ² ...	Năm dự toán ...	Năm dự toán ... so với ước thực hiện năm ...		Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...	Dự toán năm ... so với ước thực hiện năm ...	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %		Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3:2	6	7	8	9	10=9-8	11=9:8
	TỔNG SỐ											
I	TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG (chi tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật)											
1	Đối tượng											
2	Đối tượng											
...												
II	TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH CÓ TỶ LỆ TỐN THƯƠNG CƠ THỂ TỪ 5%-20% (Chi tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật)											
1	Tỷ lệ tổn thương từ 5%-10%											
	- Đối tượng											
2	Tỷ lệ tổn thương từ 11%-15%											
	- Đối tượng											
3	Tỷ lệ tổn thương từ 16%-20%											
	- Đối tượng											
III	TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG (chi tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật)											

1	Đối tượng												
2	Đối tượng												
...													
IV	TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH (Chỉ tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật)												
1	Đối tượng												
2	Đối tượng												
...													
V	TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B (Chỉ tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật)												
1	Đối tượng ...												
2	Đối tượng ...												
...													
VI	ĐIỀU DƯỠNG PHỤC HỒI SỨC KHỎE												
1	Điều dưỡng phục hồi sức khỏe tại nhà												
2	Điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung												
VII	HỖ TRỢ PHƯƠNG TIỆN TRỢ GIÚP, DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CẦN THIẾT												
1	Hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết												
2	Hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn cho đối tượng khi đi làm phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình hoặc khi đi điều trị phục hồi chức năng theo chỉ định												
VIII	HỖ TRỢ CÁC CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC LIỆT SỸ (Chỉ tiết các chính sách, chế độ theo quy định của pháp luật)												
1	Chính sách, nhiệm vụ												
2	Chính sách, nhiệm vụ												
...													
IX	CÁC CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI KHÁC (Chỉ tiết các chính sách, chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật)												
1	Chính sách, chế độ ưu đãi												
2	Chính sách, chế độ ưu đãi												
...													
X	CHI PHÍ QUẢN LÝ (Chỉ tiết các nội dung theo quy định của pháp luật)												

1	Nội dung											
2	Nội dung											
...												

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch

...., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 12.10

DỰ TOÁN CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM ...
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Thực hiện năm ¹ ...			Dự toán năm ² ...				Dự toán năm ³ ...		
		Số đối tượng	Hệ số	Kinh phí (Triệu đồng)	Số đối tượng	Hệ số	Dự toán được giao (triệu đồng)	Ước thực hiện (triệu đồng)	Số đối tượng	Hệ số	Kinh phí (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	KINH PHÍ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN (I+II)										
I	Trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội, chăm sóc và nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng										
1	Trợ cấp xã hội (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)										
a	Đối tượng										
b	Đối tượng										
c											
2	Trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có) (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)										
a	Đối tượng										
b	Đối tượng										
c											

3	Hỗ trợ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)											
a	Đối tượng											
b	Đối tượng											
c												
4	Hỗ trợ chi phí mai táng											
II	Chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)											
1	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)											
a	Đối tượng ...											
b	Đối tượng ...											
c	...											
2	Hỗ trợ chi phí mai táng											
B	TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP (I+II+III+...) (Chi tiết từng chính sách, chế độ theo quy định của pháp luật)											
I	Chính sách, chế độ, ... (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)											
1	Đối tượng ...											
II	Chính sách, chế độ, ... (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)											
1	Đối tượng ...											
III	...											
	TỔNG CỘNG (A+B)											

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 12.11

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NCCCM THUỘC LĨNH VỰC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM ...

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
A	Các chỉ tiêu					
I	Cơ sở trợ giúp xã hội					
1	Số cơ sở	Cơ sở				
	(Chi tiết các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật)					
2	Số đối tượng phục vụ của cơ sở trợ giúp xã hội	Người				
	(Chi tiết các đối tượng phục vụ của cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật)					
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
II	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCCCM					
1	Số cơ sở	Cơ sở				
	(Chi tiết các loại hình cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng theo quy định của pháp luật)					
2	Số đối tượng được nuôi dưỡng, điều dưỡng	Người				
	(Chi tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật)					
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị ⁴	%				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ⁵	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Triệu đồng				
3	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
4	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				

E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Không bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách đối với các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội, chính sách ưu đãi NCCCM, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội)	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	...					
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5						

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG,
ĐOÀN THỂ NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo
cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính				
1	Biên chế được giao (người)				
2	Biên chế thực tế (người)				
II	Tổng số kinh phí				
1	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng				
a	Tính theo biên chế thực tế				
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao)				
2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế				
3	Chi thường xuyên theo định mức				
4	Chi đặc thù ngoài định mức ⁴				
	- Nội dung				
	- Nội dung				
	-				

Ghi chú:
(1): Năm liền trước năm hiện hành
(2): Năm hiện hành
(3): Năm dự toán/kế hoạch
(4) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

...., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 14.1

BÁO CÁO BIÊN CHẾ, TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC/TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm ¹ ...						Quý lương thực tế tháng 6 ¹	Quý lương thực tế 6 tháng đầu năm ¹	Ước thực hiện năm ¹ ...								Dự toán năm ² ...					
		Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quý lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng	Trong đó:						Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 30/6 (Người)	Quý lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng theo biên chế có mặt 30/6	Trong đó:				Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quý lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng	Trong đó:				
				Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng						Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng	
A	B	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14+15	12	13	14	15	16	17=18+19+20+21	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ																						
1	Đơn vị.....																						
2	Đơn vị...																						
...																							

Ghi chú:

- (1): Năm hiện hành
(2): Năm dự toán/kế hoạch

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 14.2

BÁO CÁO LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm ¹ ...												Ước thực hiện năm ¹ ...			
		Tổng số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng	Trong đó					Nguồn kinh phí bảo đảm				Tổng số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Người)	Tổng số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt có mặt tại thời điểm 30/6 (Người)	Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng theo số người lao động có mặt tại thời điểm 30/6	
				Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng của biên chế được giao					Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại					Nguồn thu hợp pháp khác
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng									
A	B	1	2=3+8	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+22
	TỔNG SỐ																
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																
1	Đơn vị																
2	Đơn vị																
...																	
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																
1	Đơn vị																
2	Đơn vị																
...																	
III																	

Ghi chú:

- (1): Năm hiện hành
(2): Năm dự toán/kế hoạch

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

...., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 15.1

DỰ TOÁN CHI MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách ở trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ năm ¹ ...	Năm ¹ ...				Ước thực hiện năm ¹ ...				Xuất kho đến 30/06 năm ¹ ...	Tồn kho dự kiến tại 31/12 năm ¹ ...	Kế hoạch năm ² ...	
				Giao kế hoạch và dự toán đầu năm		Bổ sung kế hoạch trong năm		Giao kế hoạch và dự toán đầu năm		Bổ sung kế hoạch trong năm				Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)
				Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số														
1	Mặt hàng														
2	Mặt hàng														
3															

Ghi chú:
(1): Năm hiện hành
(2): Năm dự toán/kế hoạch

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu số 15.2

DỰ TOÁN CHI NGHIỆP VỤ DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách ở trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

TT	Nghịệp vụ ¹	Đơn vị tính	Định mức (nếu có)	Dự toán năm ² ...		Ước thực hiện năm ² ...		Dự toán năm ³ ...	
				Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Nghịệp vụ								
2	Nghịệp vụ								
3									

Ghi chú:

- (1): Ghi rõ loại hình nghiệp vụ: nhập/xuất/mua/bán/bảo quản/bảo vệ/bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia.
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 16

Chương: ...

**DỰ TOÁN CHI CẤP BÙ LÃI SUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, CẤP HỖ TRỢ
SAU ĐẦU TƯ (NẾU CÓ) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM ...**

(Dùng cho đơn vị được giao nhiệm vụ huy động vốn để cho vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý NSNN còn phải cấp lũy kế đến năm liền trước năm hiện hành (1 + 2 + 3)	
1	Số cấp bù chênh lệch lãi suất (a - b)	
a	Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù	
b	Tổng thu từ sử dụng vốn	
2	Số cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có)	
3	Số phí quản lý (a + b)	
a	Phí quản lý thông thường	
b	Phí quản lý khác (nếu có)	
II	Dự toán NSNN bố trí chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý năm hiện hành	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
III	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý phát sinh trong năm hiện hành chưa được bổ sung	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
IV	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý được giao nhiệm vụ năm kế hoạch	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
V	Dự toán NSNN cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý năm kế hoạch (I - II + III + IV)	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Chương.....

Mẫu biểu số 17:

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

(1) Không bao gồm các quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý (lập theo mẫu biểu số 18 đến mẫu biểu số 21).

(2) Phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.

(3) Phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính quỹ, chênh lệch thu lớn hơn chi quỹ (nếu có).

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI CÁC QUỸ BẢO HIỂM NĂM
(Dùng cho cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên;
Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm...(năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	SỐ DƯ ĐẦU KỲ				
1	Quỹ bảo hiểm xã hội				
2	Quỹ bảo hiểm y tế				
3	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp				
II	TỔNG SỐ THU TRONG KỲ				
1	Số phải thu				
2	Số thực thu				
a	Thu tiền đóng theo chế độ quy định				
	- Thu bảo hiểm xã hội				
	- Thu bảo hiểm y tế				
	- Thu bảo hiểm thất nghiệp				
b	Thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ				
3	Số nợ đọng				
III	TỔNG SỐ CHI TRONG KỲ				
1	Chi trả chế độ bảo hiểm xã hội				
a	Nguồn quỹ BHXH bảo đảm				
b	Nguồn NSNN bảo đảm				
2	Chi các chế độ bảo hiểm y tế				
3	Chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp				
4	Chi tổ chức và hoạt động				
a	Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội				
b	Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế				
c	Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp				
IV	SỐ DƯ CUỐI KỲ				
	Trong đó: số dư cho vay đến hết 31/12/năm (năm hiện hành)				
1	Quỹ bảo hiểm xã hội				
2	Quỹ bảo hiểm y tế				
3	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp				

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị.....
Chương:.....

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM

(Dùng cho cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp trên; Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

Số TT	Chi tiêu	ĐỐI TƯỢNG (lượt người)			SỐ TIỀN (triệu đồng)			
		Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)	
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	TỔNG SỐ THU (I+II)							
	Số người tham gia BHXH so L.L.L.Đ							
I	Tiền đóng theo quy định (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)							
1	Đối tượng							
2	Đối tượng							
....								
II	Tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng BHXH							
B	TỔNG SỐ CHI (I+II)							
I	Chi từ nguồn NSNN cấp (chi tiết các khoản chi theo quy định của pháp luật)							
1	Nội dung							
2	Nội dung							
....								
II	Chi từ quỹ BHXH							
1	Quỹ ốm đau, thai sản (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật)							
1.1	Nội dung							
1.2	Nội dung							
....								
2	Quỹ tai nạn lao động-BNN (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật)							
2.1	Nội dung							
2.2	Nội dung							
...								
3	Quỹ hưu trí và tử tuất (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật)							
3.1	Nội dung							
3.2	Nội dung							
...								

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị
Chương:.....

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ NĂM

(Dùng cho cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp trên; Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Chi tiêu	ĐỐI TƯỢNG (người)				SỐ TIỀN (triệu đồng)			
		Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ THU (A+B)								
	Số người tham gia BHYT so dân số								
A	Tiền đóng BHYT (I+II+III+IV+V)								
I	Nhóm do NLĐ và NSDLĐ đóng (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....									
II	Nhóm do tổ chức BHXH đóng (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....									
III	Nhóm do NSNN đóng (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....									
IV	Nhóm được NSNN hỗ trợ (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....									
V	Nhóm tham gia theo hộ gia đình (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....									
B	Tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng								
	TỔNG SỐ CHI								
	Chi tiết theo từng nội dung chi theo quy định của pháp luật								
I	Nội dung.....								
II	Nội dung.....								
....									

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM

(Dùng cho cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp trên; Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	ĐỐI TƯỢNG (người)				SỐ TIỀN (triệu đồng)			
		Thực hiện năm ... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	Thực hiện năm ... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ THU (I+II+III)								
	<i>Số người tham gia BHYT so LLD</i>								
I	Người LĐ và người SDLĐ đóng (chi tiết từng đối tượng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
...									
II	Tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng								
III	Ngân sách nhà nước hỗ trợ								
	TỔNG SỐ CHI								
1	Đóng BHYT								
2	Trợ cấp thất nghiệp								
3	Hỗ trợ học nghề								
4	Hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm								
5	Chi chế độ khác theo quy định								

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Chương:.....

Mẫu biểu số 22

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) (1) NĂM....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm	Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)	Lũy kế dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước)	Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm (năm kế hoạch)	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ												
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....												

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm vốn đối ứng các Dự án ODA được lập tại mẫu biểu số 24

(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Chương:.....

Mẫu biểu số 23

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Danh mục công trình, dự án ⁽³⁾	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền							Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm			
								Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
									Trong đó:									
									Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾							
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....																	

Ghi chú:

- (1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng
(2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định. Phần vốn bố trí kế hoạch, thực hiện, giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt Nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.
(3) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)				Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm ... (năm trước)				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm ... (năm kế hoạch)					Ghi chú
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		
	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Chương:.....

Mẫu biểu số 24

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT (GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Danh mục công trình, dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền						Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm					
					Số quyết định	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Trong đó:				Vốn trong nước						
						Vốn trong nước										
						Tổng số	Trong đó:									
NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác															
	Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ															
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....															

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm.... (năm hiện hành) (nếu có)

(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)				Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước) (1)				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm...(năm kế hoạch)				Ghi chú
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	
	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW		
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Chương:.....

Mẫu biểu số 25

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm ...				Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)		Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước) (*)		Dự kiến kế hoạch năm ... (năm kế hoạch)			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW								Tổng số		Trong đó
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....																			

Ghi chú: (*) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm... (năm hiện hành) (nếu có)
(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Chương:.....

Mẫu biểu số 26

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM....
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn ⁽²⁾	Kế hoạch trung hạn 5 năm.... ...			Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)			Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước)			Dự kiến kế hoạch năm.... (năm kế hoạch)			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ													
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....													

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm hiện hành (nếu có)

(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

...., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ... - ...	Thực hiện năm ... (năm)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
1	Diện tích	ha				
	Trong đó:					
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha				
	- Diện tích trồng lúa	ha				
2	Dân số	người				
	Tốc độ tăng dân số	%				
	Trong đó:					
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người				
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người				
	+ Loại ...	người				
	+ Loại	người				
	+ Loại...	người				
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người				
3	Đơn vị hành chính cấp xã	xã				
	- Số xã	xã				
	- Số phường	phường				
	- Số đặc khu	đặc khu				
	Trong đó:					
	- Xã biên giới	xã				
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã				
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã				
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã				
4	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	tỷ đồng				
	GRDP bình quân đầu người	triệu đồng/người				
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng				
	- Ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng				
	- Ngành dịch vụ	tỷ đồng				
5	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%				
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Ngành dịch vụ	%				
6	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Ngành dịch vụ	%				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ... - ...	Thực hiện năm ... (năm)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
7	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%				
8	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD				
	Trong đó:					
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD				
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD				
9	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp				
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng				
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp				
10	Giải quyết việc làm	người				
11	Số lượt khách du lịch	lượt khách				
12	Số người thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	người				
	Trong đó:					
	- Số người thuộc hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người thuộc hộ nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ	người				
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%				
13	Số người thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc	người				
	Trong đó:					
	- Số người thuộc hộ cận nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người thuộc hộ cận nghèo do thiếu hụt tiếp cận	người				
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%				
14	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người				
	- Số học sinh	học sinh				
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh				
	+ Học sinh bán trú	học sinh				
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học	học sinh				
	- Số đại học, trường đại học, dạy nghề công lập do địa	trường				
15	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở				
	- Số giường bệnh	giường				
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường				
	+ Giường phòng khám khu vực	giường				
	+ Giường y tế xã phường	giường				
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	người				
	+ Người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện	người				
	KTXH ĐBKK					
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người				
	+ Học sinh, sinh viên	người				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ... - ...	Thực hiện năm ... (năm)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người				
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở				
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người				
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người				
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp	người				

..., ngày ... tháng... năm

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước)	Năm (năm hiện hành)			Năm ... (năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/ Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN						
1	Thu nội địa						
2	Thu từ dầu thô						
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
4	Thu viện trợ không hoàn lại						
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp						
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%						
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)						
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %						
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên						
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách						
2	Thu bổ sung có mục tiêu						
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư						
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang						
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						
1	Chi đầu tư phát triển (1)						
2	Chi thường xuyên						
3	Chi cho vay						
4	Chi viện trợ						
5	Chi trả nợ lãi, phí						
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
7	Dự phòng ngân sách						
8	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL						
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu						
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án						
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách						
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
D	BỘI CHI/THU NSDP BỎ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC						
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

Ghi chú: (1) Đối với dự toán năm đầu xác định số bổ sung cân đối đã bao gồm chi trả nợ lãi, phí (nếu có).

..... ngày tháng năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM...

(Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Thực hiện năm ...(năm trước)	Năm (năm hiện hành)			Năm ... (năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/ Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP						
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm						
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)						
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
II	Trả nợ gốc vay trong năm						
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay						
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
2	Nguồn trả nợ						
-	Từ nguồn vay						
-	Thu ngân sách địa phương bố trí trong dự toán để trả nợ gốc						
-	Tăng thu, dự toán chi còn lại						
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
III	Tổng mức vay trong năm						
1	Theo mục đích vay						
-	Vay bù đắp bội chi						
-	Vay trả nợ gốc						
2	Theo nguồn vay						
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						

S T T	Nội dung	Thực hiện năm ...(năm trước)	Năm (năm hiện hành)			Năm ... (năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/ Ước thực hiện năm hiện hành (%)
IV	Tổng dư nợ cuối năm						
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)						
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
D	Trả nợ lãi, phí						

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.

...., ngày ... tháng... năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM ...
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm ... (năm hiện hành)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm ... (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Uớc thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)						
I	THU NỘI ĐỊA						
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm ... (năm hiện hành)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm ... (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Thuế tối thiểu toàn cầu						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
5	Lệ phí trước bạ						
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
8	Thuế thu nhập cá nhân						
9	Thuế bảo vệ môi trường						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Phí, lệ phí						
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu						
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu						
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành						
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải						
	- Phí hạ tầng cửa khẩu						
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới						
11	Tiền sử dụng đất						
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm ... (năm hiện hành)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm ... (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
12	Thu tiền thuê đất						
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công						
	Trong đó: + Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý						
	+ Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện						
	- Cơ quan Trung ương cấp phép						
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản						
	+ Tài nguyên nước						
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện						
	- Cơ quan địa phương cấp phép						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách						
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông						
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện						
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa						
	- Thu khác ngân sách trung ương						
	- Thu khác ngân sách địa phương						

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm ... (năm hiện hành)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm ... (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
19	Thu từ hoạt động xổ số						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
-	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế ngân sách trung ương được hưởng 100%						
-	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương được hưởng 100%						
21	Thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng nhà nước						
22	Thu hồi vốn Nhà nước tại các tổ chức kinh tế						
II	THU TỪ DẦU THÔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU						
1	Thuế xuất khẩu						
	<i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>						
2	Thuế nhập khẩu						
	<i>Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng						
6	Thuế nhập khẩu bổ sung						
7	Thu khác						

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

....., ngày ... tháng... năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm kế hoạch so Ước thực hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)					
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương để xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>					
1	Chi đầu tư phát triển					
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn</i>					
a	Chi đầu tư phát triển trong dự toán chi cân đối					
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số					
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương					
1.1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực					
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
b	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
c	Chi quốc phòng					
d	Chi an ninh					
đ	Chi y tế, dân số và gia đình					
e	Chi văn hóa thông tin					
g	Chi phát thanh, truyền hình					
h	Chi thể dục, thể thao					
i	Chi bảo vệ môi trường					
k	Chi hoạt động kinh tế					
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					
m	Chi bảo đảm xã hội					
n	Chi khác					

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm...(năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm kế hoạch so Ước thực hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật					
1.3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương					
1.4	Chi đầu tư phát triển còn lại					
2	Chi thường xuyên					
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
b	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
c	Chi quốc phòng					
d	Chi an ninh					
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình					
h	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao					
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
k	Chi hoạt động kinh tế					
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					
m	Chi bảo đảm xã hội					
n	Chi khác					

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm ...(năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm kế hoạch so Ước thực hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng ngân sách					
8	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
B	BỘI CHI/THU NSDP BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

....., ngày ... tháng... năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO
NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM...(NĂM HIỆN HÀNH) (1) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm - ...					Kế hoạch vốn bằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)		Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước)		Dự kiến kế hoạch năm (năm kế hoạch)				Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:		
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Dự án A....																			
2	Dự án B...																			

Ghi chú:
(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm... (năm hiện hành) (nếu có)
(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

..... ngày .. tháng .. năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI NĂM.... (NĂM HIỆN HÀNH) VÀ DỰ KIẾN
KẾ HOẠCH NĂM CỦA ĐỊA PHƯƠNG**
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

TT	Danh mục công trình dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền							Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm					
								Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
										Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền đồng Việt Nam)
										Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾					Vốn đối ứng			
										Tổng số	Trong đó NSTW	Tỉnh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền đồng Việt Nam				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
Tổng số	Trong đó Cấp phát từ NSTW																			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Dự án A....																			
2	Dự án B...																			
																				

Ghi chú:

- (1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng
- (2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá quy định.
- (3) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình dự án	Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)				Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước)					Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm ... (năm kế hoạch)					Ghi chú
		Trong đó:				Trong đó					Trong đó					
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền đồng Việt Nam)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền đồng Việt Nam)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền đồng Việt Nam)			
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
A	B	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Dự án A....															
2	Dự án B...															
																

Ghi chú:

- (1) Phần vốn đối ứng là phí
- (2) Số vốn nước ngoài (tính tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định. Phần vốn bố trí kế hoạch, thực hiện và giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt Nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.
- (3) Các thông tin, số liệu, t

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM ...
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ)

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm...(năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm...(năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm KH/Ước TH năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
3	Sự nghiệp y tế					
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin					
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
6	Sự nghiệp thể dục, thể thao					
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi bảo đảm xã hội					
						

Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu

..., ngày ... tháng... năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 35

Chương:.....

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM

Đơn vị: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã số: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã KBNN nơi giao dịch

(Kèm theo quyết định (theo mẫu A) số: của)

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
-	Lệ phí A	
-	Lệ phí B	
		
1.2	Phí	
-	Phí A	
-	Phí B	
		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
-	Lệ phí A	
-	Lệ phí B	
		
3.2	Phí	
-	Phí A	
-	Phí B	
		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	

STT	Nội dung	Tổng số
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
		

Ghi chú:

- Trong trường hợp ủy quyền cho các đơn vị dự toán cấp II phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách thì do thủ trưởng đơn vị dự toán cấp II ký theo ủy quyền của thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I.
- Chi tiết: các khoản chi bằng lệnh chi tiền; ghi thu ghi chi các dự án ODA

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 36

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...

(Kèm theo quyết định (theo mẫu A) số: của)

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ⁽¹⁾		
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (2)				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ⁽¹⁾		
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
					
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN				
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch				

Ghi chú:

(1) Nếu số đơn vị trực thuộc nhiều, có thể đổi chỉ tiêu theo cột ngang thành chỉ tiêu theo hàng dọc, tổng hợp cả số phân bổ của các đơn vị tổ chức theo ngành dọc, hoặc đơn vị dự toán cấp dưới được đơn vị dự toán cấp I ủy quyền phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

(2) Đối với các nhiệm vụ chi cấp phát bằng hình thức lệnh chi tiền phải chi tiết vào từng lĩnh vực chi, phần kinh phí không thực hiện tự chủ, không giao tự chủ

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 37.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM.....
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN PHÂN BỐ NĂM TRƯỚC	Số biên chế	Chi thường xuyên (số chỉ thường xuyên NSNN cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập)				Chi thực hiện chế độ, chính sách an sinh giáo dục									
				Tổng cộng	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	Chi hoạt động thường xuyên	Giảm chi cho đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cấp bù miễn, giảm học phí (1)	Cấp bù học phí sự phạm	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học (2)	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số tại trường cao đẳng, trung cấp (3)	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (4)	Học bổng chính sách cho học sinh sinh viên (5)	Chính sách cho học sinh sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (6)	Chính sách đối với HS các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (7)	Các chính sách khác (nếu có) (8)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
-	ĐVSNCN nhóm 1																
-	ĐVSNCN nhóm 2																
-	ĐVSNCN nhóm 3																
-	ĐVSNCN nhóm 4																
	Chi tiết																
I	ĐVSNCN nhóm 1																
1	Trưởng....																
II	ĐVSNCN nhóm 2																
1	Trưởng....																
III	ĐVSNCN nhóm 3																
1	Trưởng....																
IV	ĐVSNCN nhóm 4																
1	Trưởng....																

Ghi chú:

- (1): Nghị định của Chính phủ 238/2025/NĐ-CP
(2): Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013
(3): Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015
(4): Thông tư 42/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 31/12/2013
(5): Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, QĐ số 194/2001/QĐ-TTg, QĐ số 152/2007/QĐ-TTg
(6): Nghị định số 57/2017/NĐ-CP
(7): TTLT số 109/2009/TT-BTC-BGDĐT
(8): Đề nghị chi tiết theo từng Đề án, chương trình, nhiệm vụ trong phần thuyết minh
(9): Đề nghị chi tiết theo từng Đề án trong phần thuyết minh
(10, 11): Không bao gồm nhiệm vụ theo pháp luật về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu số 37.2

TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số học sinh					Đơn vị tính	Số thực hiện (năm trước)	Kinh phí	
			Tổng số học sinh	Số học sinh ra trường	Số học sinh tuyển mới	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Số học sinh bình quân			Năm hiện hành	
										Dự toán	Ước thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng số học sinh	người									
1	Tổng số học sinh										
2	Số học sinh ra trường										
3	Số học sinh tuyển mới										
4	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5										
5	Số học sinh bình quân										
II	Tổng nguồn thu của đơn vị	triệu đồng									
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ										
1.1	Thu học phí										
1.2	Thu từ HĐ SXKD, LDLK và thu khác										
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng										
2	Nguồn thu phí được để lại										
3	Nguồn ngân sách nhà nước										
3.1	Ngân sách trong nước										
3.1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ										
	- Quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương										
	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao										
	Số người làm việc thực tế										
	Trong đó, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nếu có)										
	- Chi hoạt động thường xuyên										
	- Quỹ tiền thưởng										
3.1.2	Kinh phí thường xuyên giao không tự chủ										
a	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh giáo dục										
b	Kinh phí các Đề án toàn ngành giáo dục										
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức										

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Số học sinh					Đơn vị tính	Số thực hiện (năm trước)	Kinh phí	
			Tổng số học sinh	Số học sinh ra trường	Số học sinh tuyển mới	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Số học sinh bình quân			Năm hiện hành	
										Dự toán	Ước thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Kinh phí đào tạo tại nước ngoài theo các Đề án được phê duyệt, bao gồm đào tạo lưu học sinh diện Hiệp định										
	- Kinh phí đào tạo cho doanh nghiệp vừa và nhỏ										
	- Kinh phí các Đề án đào tạo ngành, lĩnh vực khác										
c	Các nhiệm vụ không thường xuyên										
	- Vốn đối ứng các Dự án ODA và Niềm liềm										
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công										
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước										
	- Kinh phí thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước										
	- Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước										
	- Kinh phí mua sắm xe ô tô										
	- Kinh phí không thường xuyên khác - đề nghị chi tiết										
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật										
4	Nguồn thu hợp pháp khác										
III	Tổng chi của đơn vị	triệu đồng									
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ										
1.1	Chi tiền lương										
1.2	Chi tiền thưởng										
1.3	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý										
1.4	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định										
1.5	Chi khác theo quy định										
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định										
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại										
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ										
2.2	Kinh phí thường xuyên giao không tự chủ										

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Số học sinh					Đơn vị tính	Số thực hiện (năm trước)	Kinh phí	
			Tổng số học sinh	Số học sinh ra trường	Số học sinh tuyển mới	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Số học sinh bình quân			Năm hiện hành	
										Dự toán	Ước thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Chi từ nguồn NSNN										
3.1	Ngân sách trong nước										
3.1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ										
	- Quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương										
	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao										
	Số người làm việc thực tế										
	Trong đó, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nếu có)										
	- Chi hoạt động thường xuyên										
	- Giảm chi cho đơn vị sự nghiệp công lập										
	- Quỹ tiền thường										
3.1.2	Kinh phí thường xuyên giao không tự chủ										
a	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh giáo dục										
b	Kinh phí các Đề án toàn ngành giáo dục										
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức										
	- Kinh phí đào tạo tại nước ngoài theo các Đề án được phê duyệt, bao gồm đào tạo lưu học sinh diện Hiệp định										
	- Kinh phí đào tạo cho doanh nghiệp vừa và nhỏ										
	- Kinh phí các Đề án đào tạo ngành, lĩnh vực khác										
c	Các nhiệm vụ không thường xuyên										
	- Vốn đối ứng các Dự án ODA và Niềm liềm										
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công										
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước										
	- Kinh phí thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước										
	- Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước										
	- Kinh phí mua sắm xe ô tô										

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số học sinh					Đơn vị tính	Số thực hiện (năm trước)	Kinh phí	
			Tổng số học sinh	Số học sinh ra trường	Số học sinh tuyển mới	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Số học sinh bình quân			Năm hiện hành	
										Dự toán	Ước thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Kinh phí không thường xuyên khác - đề nghị chi tiết										
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật										
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác										
B	Các đơn vị khác (nếu có) (1)										
I	Dự toán thu	triệu đồng									
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng (2)										
2	Nguồn NSNN										
2.1	Ngân sách trong nước										
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)										
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)										
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật										
3	Nguồn thu hợp pháp khác										
II	Dự toán chi	triệu đồng									
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng										
2	Chi từ nguồn NSNN										
2.1	Ngân sách trong nước										
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật										
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác										
C	Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có) (3)										
1	(1): Cơ quan hành chính đoàn thể nhưng được giao nhiệm vụ thực hiện thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề										

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Số học sinh					Đơn vị tính	Kinh phí		
			Tổng số học sinh	Số học sinh ra trường	Số học sinh tuyển mới	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Số học sinh bình quân		Số thực hiện (năm trước)	Năm hiện hành	
										Dự toán	Ước thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	(2): Thuyết minh chi tiết theo danh mục sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)										
3	(3): Các nhiệm vụ, đề án ... đang trình cấp có thẩm quyền quyết định, dự										

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 37.3

BIỂU THU HỌC PHÍ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị sự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng					
STT	Chi tiêu	Năm trước (1)		Năm hiện hành (dự toán)	
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
	Tổng số				
	ĐVSNCL nhóm 1				
	ĐVSNCL nhóm 2				
	ĐVSNCL nhóm 3				
	ĐVSNCL nhóm 4				
I	Giáo dục mầm non				
1	ĐVSNCL nhóm 1				
1.1	Tên đơn vị A				
	Chi tiết theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 238/2025/ND-CP), cụ thể:				
-	Mức thu theo khung học phí				
-	Mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí				
-	...				
1.2	Tên đơn vị B				
	Chi tiết theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 238/2025/ND-CP), cụ thể:				
-	Mức thu theo khung học phí				
-	Mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí				
-	...				
2	ĐVSNCL nhóm 2				
2.1	Tên đơn vị C				
	Chi tiết theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 238/2025/ND-CP), cụ thể:				
-	Mức thu theo khung học phí				
-	Mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí				
3	ĐVSNCL nhóm 3				
4	ĐVSNCL nhóm 4				
4.2	Tên đơn vị B				
4.3	Tên đơn vị C				
II	Giáo dục phổ thông				
III	Giáo dục nghề nghiệp				
IV	Giáo dục đại học				

Ghi chú:

- Các cấp học khác (phổ thông, nghề nghiệp, đại học) và các nhóm ĐVSNCL liệt kê chi tiết tương tự giáo dục mầm non.

(1) Theo số liệu quyết toán

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 37.4

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH NÂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị sự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Văn bản quy định	Năm trước								Năm hiện hành								Năm sau							
		Tổng số		Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP				Tổng số		Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP				Tổng số		Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 38/2025/NĐ-CP		Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 38/2025/NĐ-CP			
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số																								
	Mầm non																								
	Phổ thông																								
	Cao đẳng																								
	Đại học																								
1	Tên đơn vị																								
a	Mầm non																								
b	Phổ thông																								
c	Cao đẳng																								
d	Đại học																								
2	Tên đơn vị																								

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu 38.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM.....
(Áp dụng đối với các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Nhiệm vụ khoa học công nghệ						Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo							
				Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác		Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác		Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác				
					Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước		Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)	Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại		Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)	Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)
A	B	1	2	3=10+17	4=11+18	5=12+19	6=13+20+27	7=4-5-6	8=15+22	9=16+23	10	11	12	13	14=11-12-13	15	16	17	18	19	20	21=18-19-20	22	23
	Tổng cộng																							
A	Nhiệm vụ cấp qua Quý Phát triển khoa học và công nghệ																							
I	Nhiệm vụ chuyển tiếp																							
	Loại Khoản																							
1	Tên đơn vị dự toán																							
1.1	Kinh phí khoán chi																							
1.1.1	Nhiệm vụ.....																							
1.1.2	Nhiệm vụ.....																							
																								
1.2	Kinh phí không khoán chi																							
1.2.1	Nhiệm vụ.....																							
1.2.2	Nhiệm vụ.....																							
																								
2	Tên đơn vị dự toán																							
	(Thuyết minh chi tiết tương tự như đơn vị dự toán 1)																							
																								
II	Nhiệm vụ mở mới																							
	Loại Khoản																							
1	Tên đơn vị dự toán																							
1.1	Kinh phí khoán chi																							
1.1.1	Nhiệm vụ.....																							
1.1.2	Nhiệm vụ.....																							
																								
1.2	Kinh phí không khoán chi																							

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Nhiệm vụ khoa học công nghệ						Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo							
				Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác			Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác			Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác		
					Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)		Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)		Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)
A	B	1	2	3-10+17	4-11+18	5-12+19	6-13+20+27	7-4-5-6	8-15+22	9-16+23	10	11	12	13	14-11-12-13	15	16	17	18	19	20	21-18-19-20	22	23
1.2.1	Nhiệm vụ.....																							
1.2.2	Nhiệm vụ.....																							
	...																							
2	Tên đơn vị dự toán																							
	(Thuyết minh chi tiết tương tự như đơn vị dự toán 1)																							
																								
B	Nhiệm vụ không cấp qua Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ																							
	(Thuyết minh chi tiết tương tự như nội dung chi nhiệm vụ cấp Quốc gia)																							
C	Chi thường xuyên giao tự chủ																							
1	Tên đơn vị dự toán																							
1.1	Chi tiền lương, tiền công																							
1.2	Chi hoạt động bộ máy																							
1.3	Chi thường xuyên khác (nếu có)																							
																								
D	Các hoạt động không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền giao (Hợp tác quốc tế, Tăng cường năng lực,																							
1	Tên đơn vị dự toán																							
1.1	Nhiệm vụ.....																							
1.2	Nhiệm vụ....																							

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu 38.2

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ NĂM.....

(Áp dụng đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyet nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Nhiệm vụ chuyển đổi số						
				Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác		Tổng số	Nguồn NSNN				Nguồn khác		
					Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước		Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)	Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)
A	B	1	2	3	4	5	6	7-4-5-6	8	9	10	11	12	13	14=11- 12-13	15	16
	Tổng kinh phí các nhiệm vụ chuyển đổi số																
I	Nhiệm vụ chuyển tiếp																
1	Tên đơn vị dự toán																
1.1	Nhiệm vụ.....																
1.2	Nhiệm vụ...																
II	Nhiệm vụ mở mới																
1	Tên đơn vị dự toán																
1.1	Nhiệm vụ.....																
1.2	Nhiệm vụ...																

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu 39.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỎI CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM (NĂM HIỆN HÀNH)															
		Tổng dự toán chi NSNN được sử dụng trong năm	Dự toán chi NSNN giao đầu năm	Chi thường xuyên giao tự chủ	trong đó, Quỹ tiền thường g	Chi thường xuyên không giao tự chủ									Dự toán bổ sung trong năm		
						Cộng	Phòng chống dịch	Chi hoạt động thường xuyên chuyên môn	Chi đặc thù, lấy mẫu, thử tra chất lượng SP, hàng hóa	Chi sửa chữa, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Theo các DA được duyệt	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)	Cộng	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	1-2+14	2-3+4	3		4=5+...+13	6	7	8	9	10	11	12	13	14-15+16	15	16
A	Phân bổ theo đơn vị																
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																
	Tên đơn vị																
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																
	Tên đơn vị																
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																
	Tên đơn vị																
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																
	Tên đơn vị																
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																
	Nhiệm vụ...																

Ghi chú:
Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)
Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể số lượng và định mức phân bổ

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu 39.1

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị					DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỐ																
		Tổng thu phí và thu khác	Trong đó			Dự toán chi NSNN năm nay	Chi thườn g xuyên giao tự chủ	trong đó, Quý tiền thườn g	Chi thường xuyên không giao tự chủ										Tổng thu phí và thu khác	Trong đó		
			Phí	Thu hoạt động dịch vụ	Thu khác				Cộng	Phòng chống dịch	Chi hoạt động thường xuyên chuyên môn	Chi đặc thù, lấy mẫu, thử mẫu, k.trà chất lượng SP, hàng hóa	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Theo các DA được duyệt	Các nhiệm vụ khác được ghi chủ tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)	Phí		Thu hoạt động dịch vụ	Thu khác	
A	B	17 18+1 9+20	18	19	20	21 -22+23	22		23 -24+ ...+32	25	26	27	28	29	30	31	32	33 34+ 35+36	34	35	36	
A	Phân bổ theo đơn vị																					
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																					
	Tên đơn vị																					
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																					
	Tên đơn vị																					
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																					
	Tên đơn vị																					
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																					
	Tên đơn vị																					
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																					
	Nhiệm vụ...																					

Ghi chú:

Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mứ

Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế gia

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỎI ĐƠN VỊ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM (NĂM HIỆN HÀNH)																	
		TỔNG NGUỒN NSNN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	DỰ TOÁN NSNN GIAO ĐẦU NĂM	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó				Chi thường xuyên không giao tự chủ								Dự toán bổ sung trong năm		
					Tiền lương	Chi thường xuyên	Quỹ tiền thưởng	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)		Các khoản chi đặc thù (trong đó thuyết minh kinh phí Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết tật theo quy định tại Quyết định số 1190/QĐ-TTg (*))	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)	Chương trình, Đề án	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chỉ tiết tưng nội dung)	Cộng	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	1=2+16	2=3+7	3=4+5+6	4	5		6	7 8+...+1	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18
A	Phân bổ theo đơn vị																		
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																		
	Tên đơn vị																		
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																		
	Nhiệm vụ ..																		
	Tổng cộng									1									

Ghi chú:
- Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bỏ trí, bỏ trí lần này)
- Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể.
(*) Kinh phí Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết tật theo quy định tại Quyết định số 1190/QĐ-TTg: Đề nghị thuyết minh phân bổ theo Mẫu biểu 46.3

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu 39.2

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị						DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỐ															
		Tổng số thu sự nghiệp	Trong đó				DỰ TOÁN CHI NSNN ĐƯỢC GIAO	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quỹ tiền thường	Chi thường xuyên không giao tự chủ							Tổng số thu sự nghiệp	Trong đó				
			Thu từ người bệnh có thẻ BHVT	Thu từ người bệnh không có thẻ BHVT	Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung nguồn KP)					Các khoản chi đặc thù	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)	Chương trình, Đề án	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản		Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)	Thu từ người bệnh có thẻ BHVT	Thu từ người bệnh không có thẻ BHVT	Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung nguồn KP)
A	B	19=20+... A21	20	21	22	23	24=25+26	25		26=27+... A24	28	29	30	31	32	33	34	35=36+ A39	36	37	38	39
A	Phân bổ theo đơn vị																					
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																					
	Tên đơn vị																					
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																					
	Tên đơn vị																					
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																					
	Tên đơn vị																					
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																					
	Tên đơn vị																					
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																					
	Nhiệm vụ...																					
	Tổng cộng																					

Ghi chú:

- Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã
- Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, (
- (*) Kinh phí Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khu;

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2, 3, 4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ							
A	CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN							
1	Kinh phí giao tự chủ							
a	Quỹ lương							
-	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao							
-	Số người làm việc thực tế							
-	Trong đó, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nếu có)							
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên							
c	Quỹ tiền thưởng							
2	Kinh phí không giao tự chủ (1)							
a	Kinh phí chi thực hiện chế độ, chính sách cho con người							
-	Chính sách cho nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể (chi tiết từng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa)							
	Trong đó, số lượng nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể được hưởng chính sách							
-	Chính sách...							
	Trong đó, số lượng người hưởng							
b	Chương trình, đề án, dự án theo Quyết định của TTCP (chi tiết từng Chương trình, đề án, dự án)							
-	Chương trình, Đề án...							
-	Chương trình, Đề án...							
c	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trong từng lĩnh vực (chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ). Các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ để báo cáo chi tiết theo từng lĩnh vực, ví dụ:							
-	Hợp tác quốc tế và ngoại giao văn hóa							
-	Các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng							
-	Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa							
-	Sáng tác và dàn dựng tác phẩm nghệ thuật							
-	Thực hiện các chương trình nghệ thuật							
-	Sản xuất và phổ biến phim sử dụng ngân sách nhà nước							
-	Phát triển công nghiệp văn hóa, bảo vệ quyền tác giả							
-	Thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan							
-	Các nhiệm vụ về phát triển báo chí, xuất bản							
-	Các nhiệm vụ về thư viện và văn hóa đọc							

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2, 3, 4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
-	Tổ chức các tuần lễ văn hóa, liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật quần chúng							
-	Các nhiệm vụ về xây dựng văn hóa cơ sở và gia đình							
-	...							
2.5	Tính gián biên chế							
2.6	Niên liễm							
2.7	Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công							
2.8	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật NSNN							
2.9	Chi thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật NSNN							
2.10	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật NSNN							
2.11	Chi mua sắm xe ô tô							
2.12	Chi khác (chi tiết từng nhiệm vụ)							
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							
C	CHI TỪ NGUỒN ...							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							

(*) Căn cứ phân bổ, đối với nhiệm vụ không giao tự chủ, ghi chú thời gian thực hiện, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, kinh phí đã phân bổ (nếu có)...

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 41

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2,3,4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ							
A	CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN							
I	Kinh phí giao tự chủ							
1	Chi trong nước							
2	Chi ngoài nước							
II	Kinh phí không giao tự chủ (2)							
1	Chi trong nước							
2	Chi ngoài nước							
A1	Chi trong nước							
I	Kinh phí giao tự chủ							
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo							
2	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý							
	Trong đó:							
	- Quỹ nhuận bút							
	- Mua sắm, sửa chữa, thuê dịch vụ thường xuyên							
	- ...							
3	Quỹ tiền thưởng							
II	Kinh phí không giao tự chủ (2)							
1	Chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền giao							
-	Chương trình, đề án 1							
-	Chương trình, đề án 2							
2	Chi đóng niên liễm							
3	Chi đoàn ra							
4	Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công							
5	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật NSNN							
6	Chi thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật NSNN							
7	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật NSNN							
8	Chi mua sắm xe ô tô							
9	Chi thuê trụ sở làm việc							
10	Kinh phí tính gián biên chế							
11	Nhiệm vụ không giao tự chủ khác							
								
A2	Chi cơ quan thường trú ngoài nước							
I	Kinh phí giao tự chủ							
1	Sinh hoạt phí							
2	Phụ cấp chiến tranh							
3	Phụ cấp nữ							
4	Phụ cấp làm thêm giờ							
5	Bảo hiểm y tế							
6	Hỗ trợ học phí cho con đi theo dưới 18 tuổi							
7	Phụ cấp công tác phí							
8	Chi điện nước, xăng xe,... và các khoản dịch vụ							
								
II	Kinh phí không giao tự chủ (2)							

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2,3,4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Mua sắm máy móc, trang thiết bị							
2	Mua ô tô							
3	Chi sửa chữa							
4	Chi thuê trụ sở làm việc							
5	Nhiệm vụ không giao tự chủ khác (bảo hiểm, thuê							
6	...							
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							
C	CHI TỪ NGUỒN ...							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							

(*) Căn cứ phân bổ, đối với nhiệm vụ không giao tự chủ, ghi chú thời gian thực hiện, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, kinh phí đã phân

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu số 42

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC, THỂ THAO NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách bảo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2, 3, 4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	4
	TỔNG SỐ							
A	CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN							
1	Kinh phí giao tự chủ							
1.1	Quỹ lương							
-	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao							
-	Số người làm việc thực tế							
-	Trong đó, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nếu có)							
1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên							
1.3	Quỹ tiền thưởng							
2	Kinh phí không giao tự chủ (1)							
2.1	Niên lương							
2.2	Tính gián biên chế							
2.3	Kinh phí tập huấn vận động viên							
a	Đội tuyển...							
(i)	Chi tiền ăn							
-	Huấn luyện viên							
	Trong đó, số lượng HLV							
-	Vận động viên							
	Trong đó, số lượng VĐV							
(ii)	Chi tiền lương							
-	Huấn luyện viên							
	Trong đó, số lượng HLV							
-	Vận động viên							
	Trong đó, số lượng VĐV							
(iii)	Chi tiền thuê chuyên gia							
	Trong đó, số lượng chuyên gia							
b	Đội tuyển...							
2.4	Kinh phí đoàn tập huấn ở nước ngoài							
	Trong đó, số lượng người tham gia							
2.5	Kinh phí đoàn tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài							
	Trong đó, số lượng người tham gia							
2.6	Kinh phí mua trang thiết bị thường xuyên cho VĐV, HLV							
a	Đội tuyển...							
b	Đội tuyển...							
2.7	Tiền thưởng thành tích thi đấu							
	Trong đó, số lượng người							
2.8	Chi tổ chức giải thể thao trong nước							
	Trong đó, số lượng người tham gia							
2.9	Chi tổ chức lớp tập huấn trong nước							
	Trong đó, số lượng người tham gia							

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2, 3, 4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	4
2.10	Chương trình, đề án, dự án theo Quyết định của TTCP (chi tiết từng Chương trình, đề án, dự án)							
2.11	Phòng, chống doping							
2.12	Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công							
2.13	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật NSNN							
2.14	Chi thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật NSNN							
2.15	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật NSNN							
2.16	Chi mua ô tô							
2.17	Chi khác (chi tiết)							
a	Thông tin tuyên truyền							
b								
c	Khác							
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							
C	CHI TỪ NGUỒN ...							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							

(*) Căn cứ phân bổ, đối với nhiệm vụ không giao tự chủ, ghi chú thời gian thực hiện, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, kinh phí đã phân bổ (nếu có)...

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 43

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
	Tổng chi		
I	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng		
2	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bộ máy		
-	Quỹ tiền lương		
-	Các khoản chi thường xuyên khác		
3	Quỹ tiền thưởng		
II	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
1	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường (1)		
a	Dự án chuyển tiếp		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
b	Dự án mở mới		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
2	Hỗ trợ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích theo quyết định của cấp có thẩm quyền (1)		
a	Dự án chuyển tiếp		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
b	Dự án mở mới		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
3	Chi các hoạt động khác (2)		
a	Vốn đối ứng dự án bảo vệ môi trường		
b	...		

Ghi chú:

(1) Thuyết minh từng dự án/nhiệm vụ: Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, thời gian thực hiện, tổng mức kinh phí được phê duyệt, lũy kế kinh phí đã bố trí đến hết năm hiện hành.

(2) Thuyết minh chi tiết theo từng nội dung cụ thể.

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 44

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM....

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
I	Tổng chi		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
a	Kinh phí nhà nước đặt hàng		
b	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bộ máy		
-	Quỹ tiền lương		
-	Các khoản chi thường xuyên khác		
c	Quỹ tiền thưởng		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
a	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ		
b	Kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp		
c	Vốn đối ứng dự án		
d	...		
II	Tổng chi tại phần I nêu trên chi tiết theo từng lĩnh vực hoạt động kinh tế như sau:		
1	Chi giao thông		
a	<i>Chi hoạt động kinh tế đường bộ</i>		
-	Bảo trì công trình đường bộ		
-	Quản lý công trình đường bộ		
	...		
b	<i>Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa</i>		
-	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên		
-	Sửa chữa không thường xuyên đường thủy nội địa		
			
c	<i>Chi hoạt động kinh tế hàng không</i>		
-	Hoạt động an ninh, an toàn hàng không		
	...		
d	<i>Chi hoạt động tìm kiếm cứu nạn hàng hải</i>		
-	Hoạt động thường xuyên tìm kiếm cứu nạn		
	...		
đ	<i>Chi hoạt động đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>		
e	<i>Chi hoạt động kinh tế đường sắt</i>		
g	<i>Chi hoạt động kinh tế hàng hải</i>		
h	<i>Chi hoạt động giao thông khác</i>		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
2	Chi nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp</i>		
-	Khuyến nông		
-	Chương trình giống		
-	Sự nghiệp thú y		
-	Sự nghiệp bảo vệ thực vật		
-	Điều tra cơ bản về nông nghiệp		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế thủy lợi</i>		
-	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đê điều		
-	Chi phòng chống thiên tai		
-	Điều tra cơ bản về thủy lợi		
-	...		
<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế thủy sản</i>		
-	Hoạt động kiểm ngư		
-	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản		
-	Điều tra cơ bản về thủy sản		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế lâm nghiệp</i>		
-	Bảo vệ và phát triển rừng		
-	Hoạt động lực lượng kiểm lâm		
-	Điều tra cơ bản về lâm nghiệp		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp khác</i>		
	...		
3	Chi hoạt động tài nguyên		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế đo đạc bản đồ và viễn thám</i>		
-	Đo đạc và bản đồ		
-	Viễn thám		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế đất đai</i>		
-	Điều tra cơ bản về đất đai		
-	Chi hoạt động khác		
-	...		
<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế địa chất khoáng sản</i>		
-	Điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản		
-	Các hoạt động khác		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế tài nguyên nước</i>		
-	Điều tra cơ bản về tài nguyên nước		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
-	Các hoạt động khác		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế biển và hải đảo</i>		
-	Điều tra cơ bản về biển và hải đảo		
-	Các hoạt động khác		
-	...		
<i>e</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu</i>		
-	Hoạt động dự báo khí tượng thủy văn		
-	Hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu		
-	Điều tra cơ bản về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu		
	...		
<i>g</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế tài nguyên khác</i>		
	...		
4	Chi hoạt động thương mại, công nghiệp		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế thương mại</i>		
-	Hoạt động xúc tiến thương mại		
-	Hoạt động thương mại điện tử		
-	Điều tra cơ bản về thương mại		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế công nghiệp</i>		
-	Khuyến công		
-	Điều tra cơ bản về công nghiệp		
-	...		
<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế công thương khác</i>		
5	Chi hoạt động xây dựng		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế xây dựng</i>		
-	Điều tra cơ bản xây dựng		
	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động xây dựng khác</i>		
6	Chi hoạt động....		
7	Chi nhiệm vụ quy hoạch		
8	Chi bảo quản hàng dự trữ quốc gia		
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Mặt hàng A</i>		
-	<i>Mặt hàng B</i>		
	<i>(ghi rõ từng mặt hàng, đơn giá)</i>		
9	Trợ giá giữ đàn giống gốc		
10	Chi hoạt động kinh tế khác		

Ghi chú: Thuyết minh chi tiết, cụ thể theo từng nội dung phân bổ, giao dự toán.

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 45.1

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM.....
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm phân bổ)	
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý
A	B	1	2	3
I	CƠ SỞ PHÂN BỐ			
1	Biên chế được giao của năm phân bổ			
2	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ			
II	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ (LOẠI 460 - KHOẢN...)			
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương			
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao			
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao			
b	Chi thường xuyên theo định mức			
c	Các khoản chi nghiệp vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)			
	Nhiệm vụ 1			
	Nhiệm vụ 2			
				
2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)			
	Nhiệm vụ 1			
	Nhiệm vụ 2			
				

Tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán kèm theo:
(1),(2): Đối với từng nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao thuyết minh: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.

...., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 45.2

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM.....
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm phân bổ)		
			Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN giao dịch
A	B	1	2	3	4
A	ĐƠN VỊ A				
I	CƠ SỞ PHÂN BỐ				
1	Biên chế được giao của năm phân bổ				
2	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ				
II	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ (LOẠI 460 - KHOẢN...)				
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
b	Chi thường xuyên theo định mức (1)				
c	Các khoản chi nghiệp vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (2)				
-	Nhiệm vụ 1				
-	Nhiệm vụ 2				
-					
2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (3)				
-	Nhiệm vụ 1				
-	Nhiệm vụ 2				
-					
B	ĐƠN VỊ B (CÁC CHỈ TIÊU NHƯ ĐƠN VỊ A)				
					

Tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán kèm theo:
(1) Tùy thuộc yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị dự toán cấp I, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuyết minh thêm những nội dung chi trong định mức chi thường xuyên
(2), (3): Đối với từng nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao thuyết minh: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền, tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.

...., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 45.3

Chương:.....

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM.....

(Dùng cho các tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm phân bổ)		
			Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN giao dịch
A	B	1	2	3	4
I	CƠ SỞ PHÂN BỐ				
1	Biên chế được giao của năm phân bổ				
2	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ				
II	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ (LOẠI 460 - KHOẢN...)				
1	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của tổ chức xã hội				
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
b	Chi thường xuyên theo định mức				
2	Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ gắn với nhiệm vụ Nhà nước giao (*)				
	Nhiệm vụ 1				
	Nhiệm vụ 2				
					

Tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán kèm theo:

(*) Đối với từng nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao thuyết minh: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền, tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 46.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	TỔNG DỰ TOÁN NĂM (N-1)																	
		Tổng dự toán chi NSNN được sử dụng trong năm (gồm cả số năm trước chuyển nguồn sang)	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán chi NSNN năm nay (số giao đầu năm)	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quỹ tiền thường	Chi thường xuyên không giao tự chủ										Dự toán bổ sung trong năm		
							Cộng	Chi cho đối tượng theo chính sách, chế độ	Chi tính gián tiếp	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Chi vốn đối ứng	Chi các chương trình, đề án	Chi khác	Cộng	Thường xuyên giao tự chủ	Thường xuyên không giao tự chủ	
A	B	1=2+3+15	2	3=4+5	4		5=6+7+8+9+10+11+12+13+14	6	7	8	9	10	11	12	14	15=16+17	16	17	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																		
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																		
	Tên đơn vị																		
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		

Ghi chú:
Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)
Trương hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể.

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 46.1

Đơn vị: triệu đồng																	
STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN (NĂM N-1)	DỰ TOÁN PHÂN BỐ LẦN ... (theo từng đợt phân bổ) NĂM N													TỔNG CỘNG SỐ ĐÃ PHÂN BỐ TỪ ĐẦU NĂM N	Tỷ lệ (%) số phần bổ so với năm trước liền kề
			Tổng dự toán đã phân bổ đến trước lần phân bổ này	Dự toán chi NSNN phân bổ lần...	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quỹ tiền thường	Chi thường xuyên không giao tự chủ										
							Cộng	Chi cho đối tượng theo chính sách, chế độ	Chi tính gián biên chế	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Chi vốn đối ứng	Chi các chương trình, đề án	Chi khác		
A	B	18	19	20	21		22-23+24+25+26+27+28+29+30+31	23	24	25	26	27	28	29	31	32-19+20	33
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																
	Tên đơn vị																
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																
	Tên đơn vị																
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																
	Tên đơn vị																
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																
	Tên đơn vị																

Ghi chú:

Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự
Trưởng hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhi

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 46.2

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM ...
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN PHÂN BỐ	CHI TRẢ TRỢ CẤP ƯU ĐÃI										CHI CÔNG VIỆC											
			Cộng tiền trợ cấp	Trợ cấp hàng tháng	Trợ cấp một lần				Trợ cấp ưu đãi giáo dục	Bảo hiểm y tế	Quà Lễ, Tết	Sách báo cán bộ I.TCM	Dụng cụ chính hình	Điều trị, điều dưỡng			Mộ - NTLS	Hoạt động khu TBB				Công tác quản lý		
					Tổng	Trợ cấp 1 lần theo chế độ thường xuyên	Ưu đãi khác cho TBB (gồm tiền xe khám bệnh, phí giám định y khoa, hỗ trợ khác cho TBB)	Các khoản trợ cấp khác (Thăm viếng, đón tiếp, phí giám định CDHH và hỗ trợ khác cho thân nhân)						Cộng	Điều trị	Điều dưỡng		Cộng	HDTX	Mua sâm, sữa chữa	Hỗ trợ tiền điện, nước theo TT13	Cộng	Theo tỷ lệ quy định	Hỗ trợ khác
A	B	1	2	3	4-5+6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17-18+19+20	18	19	20	21-22+23	22	23
I	Dự toán Bộ Tài chính giao																							
II	Chưa phân bổ																							
III	Phân bổ lần ...																							
1	Cục Người có công																							
2	...																							

Tên đơn Tên đơn vị:.....
Chương: Chương:.....

Mẫu biểu số 46.3

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM XÃ HỘI - NĂM
PHÂN CHI CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm trước liền kề	Ước thực hiện năm trước liền kề	Dự toán phân bổ năm ...																				Ghi chú
				Số đối tượng	Mức chi	TỔNG CỘNG	Nhóm đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư				Nhóm đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên				Nhóm đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên				Nhóm đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên					
							Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị ...	Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị ...	Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị ...	Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị ...		
A	B	C	D	E	G	H=I+K+L+M	I	I	2	3	K	4	5	6	L	7	8	9	M	10	11	12		
	TỔNG CỘNG																							
1	Trợ giúp xã hội thường xuyên																							
1.1	Chi trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội																							
	Chi tiết từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																							
2	Trợ giúp xã hội khẩn cấp																							
	Chi tiết từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																							
3	Chi hỗ trợ đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng																							
	Chi tiết từng nội dung chi cho từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																							
4	Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng																							
	Chi tiết từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																							
5	Chi tiết từng nội dung chi ... cho từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																							
6	Chi tiết từng nội dung chi ... cho từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																							

Để nghị thuyết minh rõ từng nội dung chi, đối tượng, mức chi quy định cụ thể tại điều, khoản, điểm nào của văn bản nào

Đề nghị thuyết minh rõ từng nội dung chi, đối tượng, mức chi quy định cụ thể tại điều, khoản, điểm nào của văn bản nào

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 46.4

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM
PHÂN CHI CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm trước liền kề	Ước thực hiện năm trước liền kề	Dự toán phân bổ năm ...					Quyết định phê duyệt nhiệm vụ	Ghi chú	
				Số đã phân bổ đến trước lần phân bổ này	Số phân bổ lần ...						Tổng số đã phân bổ từ đầu năm
					Cộng	Đơn vị ...	Đơn vị ...	Đơn vị ...			
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ (I+II+...)										
I	LOẠI... - KHOẢN ...										
1	Chương trình/nhiệm vụ theo Quyết định số... ngày....do ... phê duyệt										
2	Chương trình/nhiệm vụ theo Quyết định số... ngày....do ... phê duyệt										
3	Chương trình/nhiệm vụ theo Quyết định số... ngày....do ... phê duyệt										
II	LOẠI... - KHOẢN ...										
1	Chương trình/nhiệm vụ theo Quyết định số... ngày....do ... phê duyệt										
2	Chương trình/nhiệm vụ theo Quyết định số... ngày....do ... phê duyệt										
3	Chương trình/nhiệm vụ theo Quyết định số... ngày....do ... phê duyệt										

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 46.5

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM
(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung chi	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM (NĂM HIỆN HÀNH)			DỰ TOÁN NĂM (NĂM PHÂN BỐ)		
		Số người hưởng chế độ bình quân năm... (người)	Dự toán phân bổ theo các chế độ	Mức chi bình quân một tháng theo dự toán được giao	Số người hưởng chế độ bình quân năm... (người)	Dự toán phân bổ theo các chế độ	Mức chi bình quân một tháng theo dự toán được giao
A	B	1	2	3	4	5	6
1	BHYT cho đối tượng BHXH						
2	Lương hưu						
3	Công nhân cao su						
4	Mất sức lao động, trợ cấp 91						
5	TN LĐ- BNN và NPV người bị TN						
6	Trợ cấp tuất						
7	Trợ cấp mai táng						
8	Trợ cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình						
9	Trợ cấp hàng tháng QĐ 613						
10	Trợ cấp khu vực						
11	Phí giám định khả năng suy giảm khả năng lao động						
12	Trợ cấp theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP						
13	Trợ cấp TS đối với người tham gia BHXH tự nguyện						
14	Chi phí chi trả						
15	Chi phí khác (nếu có)						
	Cộng:						

Sở, cơ quan cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan cấp xã):.....

Mẫu biểu số 47

Chương:.....

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM

Đơn vị: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã số: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã KBNN nơi giao dịch

(Kèm theo quyết định (theo mẫu B, mẫu C) số: của.....)

(Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan thuộc cấp xã) báo cáo Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	

STT	Nội dung	Tổng số
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi các hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
		

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chi tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.

Sở, cơ quan cấp tỉnh (Phòng, cơ quan cấp xã):.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 48

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM
(Kèm theo quyết định (theo mẫu B, mẫu C) số: của)

(Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan thuộc cấp xã) báo cáo Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi các hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
					
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN				
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch				

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chi tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSNN THÁNG ... NĂM...

(Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Tháng...	Lũy kế ... tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	<u>TỔNG THU NSNN</u>					
I	Thu cân đối NSNN					
1	Thu nội địa					
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
4	Thu viện trợ					
5	Hoàn thuế giá trị gia tăng					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	<u>TỔNG CHI NSNN</u>					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi dự trữ quốc gia					
3	Chi trả nợ lãi					
4	Chi viện trợ					
5	Chi thường xuyên					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
9	Các nhiệm vụ chi khác					
C	<u>CHÊNH LỆCH THU, CHI NSNN</u>					
D	<u>TRẢ NỢ GÓC NSNN</u>					

Kỳ báo cáo:

- Định kỳ hằng tháng, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện NSNN tháng.
- Định kỳ 06 tháng, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN THÁNG ... NĂM...

(Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan; cơ quan thuế, hải quan báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Tháng...	Lũy kế ... tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trước: Lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>					
-	<i>Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>					
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
V	Hoàn thuế giá trị gia tăng					

Kỳ báo cáo:
- Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hằng tháng; báo cáo Chính phủ định kỳ 6 tháng
- Cục Thuế báo cáo các chỉ tiêu I, II và V
- Cục Hải quan báo cáo các chỉ tiêu III

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN THÁNG ... NĂM...
(Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Tháng...	Lũy kế ... tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSNN					
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi dự trữ quốc gia					
III	Chi trả nợ lãi					
IV	Chi viện trợ					
V	Chi thường xuyên					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước					
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					

Kỳ báo cáo:

- Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện NSNN tháng.
- Định kỳ 6 tháng, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện NSNN.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN THÁNG NĂM

(Dùng cho cơ quan thuế, hải quan báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		ƯỚC... THÁNG SO (%)	
			THÁNG..	LŨY KẾ ...THÁNG	DỰ TOÁN	CÙNG KỲ NĂM....
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG THU NSNN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					
	- Thu tiền sử dụng đất					
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước					
	- Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
	- Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		ƯỚC... THÁNG SO (%)	
			THÁNG..	LŨY KẾ ...THÁNG	DỰ TOÁN	CÙNG KỲ NĂM....
A	B	1	2	3	4	5
13	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước; khai thác, xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Hoàn thuế giá trị gia tăng					

Ghi chú:

- Mẫu này áp dụng cho cơ quan Thuế, Hải quan báo cáo cơ quan tài chính định kỳ 15 ngày, hằng tháng và Quý
- Cục thuế báo cáo các chỉ tiêu I, II và IV
- Cục Hải quan báo cáo các chỉ tiêu III

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN QUÝ... NĂM...
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... Quý so dự toán (%)
			Quý...	Lũy kế ...	
A	B	1	2	3	4=3/1
	TỔNG CHI NSNN				
I	THU PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Tổng thu				
	Chi tiết theo từng khoản thu				
2	Thu phí được để lại đơn vị				
	Chi tiết theo từng khoản thu				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
	Chi tiết theo từng khoản thu				
II	DỰ TOÁN CHI NSNN				
A	Chi thường xuyên				
1	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao tự chủ				
	Quỹ lương				
	Chi thường xuyên theo định mức				
	Các khoản chi đặc thù ngoài định mức:				
	(chi tiết theo các khoản chi)				
	...				
b	Kinh phí không giao tự chủ				
	Chi tiết theo các khoản chi				
2	Chi quốc phòng				
3	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin				
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
8	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
10	Chi các hoạt động kinh tế				
11	Chi bảo đảm xã hội				
12	Chi thường xuyên khác...				
					
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				
1	Chi các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
2	Chi quốc phòng				
3	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
4	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
5	Chi y tế, dân số và gia đình				
6	Chi văn hóa thông tin				
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
8	Chi thể dục, thể thao				
9	Chi bảo vệ môi trường				
10	Chi các hoạt động kinh tế				
11	Chi bảo đảm xã hội				
12	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
13	Chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược				
C	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA				
1	Chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược				
2	Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia				

D	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, TÍNH GIẢN BIẾN CHÈ				
E	CHI CTMTQG				
1	Chương trình MTQG				
a	CTMTQG giảm nghèo bền vững				
	Dự án.....				
b	CTMTQG phát triển nông thôn mới				
	Nội dung....				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia				
					

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ ...NĂM ...
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Quý...	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	Thu nội địa					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp					
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %					
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu					
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
C	TỔNG CHI NSDP					
I	Chi cân đối ngân sách địa phương					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi thường xuyên					
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ ... NĂM...
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... Quý so (%)	
			Quý...	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trở lại: Lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					
-	Thu tiền sử dụng đất					
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỚNG THEO PHÂN CẤP					
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP					
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...

Mẫu biểu số 56.1

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ ...NĂM...

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước...Quý so (%)	
			Quý...	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>					
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP					
I	Chi đầu tư phát triển					
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực					
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên					
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước					
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					

2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số									
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên									

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số			
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ			
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính			
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương			
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng			
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu			

ĐƠN VỊ, MÃ SỐ:....
MÃ CHƯƠNG:.....
MÃ KBNN GIAO DỊCH:.....

Mẫu biểu số 57

SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM...
CỦA ĐƠN VỊ DỰ TOÁN ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU
(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Mục, Tiểu mục	Số dư tài khoản tiền gửi
A	B	1	2	3	4
1	Kinh phí đầu tư ⁽¹⁾				
a	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm.....				
...					
2	Kinh phí thường xuyên ⁽²⁾				
a	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm.....				
b	Kinh phí được giao tự chủ				
...					
3	Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chi tiết từng chương trình)				
....					

Ghi chú:

- (1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện;
(2) Chi tiết theo từng nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định hướng dẫn Luật NSNN.

KBNN nơi giao dịch xác nhận về số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị
(Ghi rõ tổng số tiền ở cột số 4)

....., ngày ... tháng ... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ (hoặc CHỦ ĐẦU TƯ)....., MÃ SỐ:....
MÃ CHƯƠNG:....
MÃ KBNN GIAO DỊCH:....

Mẫu biểu số 58

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA CÁC ĐƠN VỊ THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN
NĂM... CHUYỂN SANG NĂM

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc nhà nước)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí (1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chỉ				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=5-9	11
1	CHI THƯỜNG XUYỀN ⁽⁴⁾									
a	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm.....									
b	Kinh phí được giao tự chủ									
...										
2	Kinh phí chương trình MTQG (chi tiết từng chương trình)									
3	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ⁽⁵⁾									
1	Dự án A									
2										
4	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA									
1	Chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược									
2	Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia									

Ghi chú: Mẫu biểu sử dụng cho cả chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển.

- (1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện.
- (2) Dự toán năm trước chuyển sang, gồm: số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.
- (3) Dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung với số giảm dự toán trong năm; nếu dương thì ghi dấu cộng (+), nếu âm thì ghi dấu trừ (-).
- (4) Chi tiết theo từng nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định hướng dẫn Luật NSNN.
- (5) Đối với chi đầu tư phát triển, số dư dự toán, số dư tạm ứng (chưa thanh toán) chi đầu tư phát triển được chuyển sang năm sau theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

KBNN nơi giao dịch xác nhận về sử dụng dự toán của đơn vị
(Ghi rõ tổng số của các chi tiêu ở cột số 5,9,10,11)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu				Tổng số chi			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách				A. Tổng số chi cân đối ngân sách			
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%				1. Chi đầu tư phát triển			
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP				2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên			
4. Thu kết dư năm trước				4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang				5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách				8. Chi chuyển nguồn sang năm sau			
- Bổ sung có mục tiêu				9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)							
- Bội chi = chi - thu ¹							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			

Ngày tháng năm

Ngày tháng năm

..., ngày tháng năm...

GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG
KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

TM.UBND
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã khi báo cáo các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng;

¹ Ngân sách cấp xã không có nội dung này.

(Cơ quan tài chính ký đối với ngân sách cấp tỉnh, Phòng Kinh tế đối với ngân sách cấp xã)

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM.....
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết đ/nh		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết đ/nh
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)									
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế tối thiểu toàn cầu									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM.....
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
5	Lệ phí trước bạ									
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp									
8	Thuế thu nhập cá nhân									
9	Thuế bảo vệ môi trường									
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	Các loại phí, lệ phí									
	Phí, lệ phí Trung ương									
	Phí, lệ phí tỉnh									
	Phí, lệ phí xã									
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành									
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải									
	- Phí hạ tầng cửa khẩu									
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới									
11	Tiền sử dụng đất									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương									
12	Thu tiền thuê đất									
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư									
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia									
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương									
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM.....
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3-4+5	4	5-6+7	6	7	8-3:1	9-3:2
15	Thu từ hoạt động xổ số									
16	Thu khác ngân sách									
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương									
	- Thu khác ngân sách địa phương									
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông									
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện									
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa									
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan Trung ương cấp phép									
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản									
	+ Tài nguyên nước									
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan địa phương cấp phép									
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế									
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý									
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý									
II	Thu từ dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
1	Thuế xuất khẩu									
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền									
2	Thuế nhập khẩu									
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM.....
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=1+2	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu									
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu									
7	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH									
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên									
1.	Bổ sung cân đối									
2.	Bổ sung có mục tiêu									
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước									
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên									
D	THU CHUYỂN NGUỒN									
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH									

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC UBND.....
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

..., ngày tháng năm...
TM.UBND
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, dùng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH							
I	Chi đầu tư phát triển							
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực							
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin							
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế							
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
1.12	Chi Bảo đảm xã hội							
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương							
4	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên							
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
2.6	Chi Văn hóa thông tin							
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
2.8	Chi Thể dục thể thao							
2.9	Chi Bảo vệ môi trường							
2.10	Chi các hoạt động kinh tế							
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
2.12	Chi Bảo đảm xã hội							
2.13	Chi khác							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn							
	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c							
VIII	khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước							
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							
	TỔNG SỐ (A+B+C)							

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC UBND.....
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

...., ngày tháng năm....
TM.UBND
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, đúng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng
- Cột (1) chỉ phản ánh những chỉ tiêu TW giao ở dòng tương ứng
(1) - Phản ánh các khoản chi từ nguồn thu đơn vị được để lại chi theo chế độ quy định

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM...
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Hợp nhóm, Tiểu nhóm, Mục và Tiểu mục (hợp nhóm toàn bộ các cấp và hợp nhóm theo từng cấp)							

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên, đóng dấu)

...., ngày tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM....
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Hợp nhóm, Tiểu nhóm, Mục và Tiểu mục (hợp nhóm toàn bộ các cấp và hợp nhóm theo từng cấp)						

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên và đóng dấu)

....., ngày tháng năm....
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Hợp nhóm, Tiểu nhóm, Mục và Tiểu mục (hợp nhóm toàn bộ các cấp và hợp nhóm theo từng cấp)						

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên, đóng dấu)

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm....
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ NĂM

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán				
1	Do chính sách thay đổi				
	- Phụ cấp đặc biệt				
	- Phụ cấp khu vực				
	...				
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung				
	...				
	...				
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán				
	- Số biên chế tăng, giảm				
	- Số kinh phí tăng, giảm				
4	Mua sắm tài sản				
	Trong đó: - Số ô tô				
	- Số kinh phí				
5	Sửa chữa trụ sở làm việc				
					

Ghi chú: Trường hợp (giảm) thì ghi số âm (có dấu trừ ở trước)

CÁN BỘ TRÌNH

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm....

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH
CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Gồm:	
			NS cấp tỉnh	NS xã
A	B	1	2	4
A	Tổng nguồn			
I	Nguồn trong nước			
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu (gồm cả nguồn hỗ trợ khôi phục sản xuất....)			
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ			
3	Nguồn của NSDP			
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng			
	- Từ quỹ dự trữ tài chính			
	- Từ nguồn tăng thu, dự toán còn lại của cấp ngân sách			
	- Từ nguồn thường vượt thu			
	- Từ nguồn khác			
4	Các nguồn khác			
II	Nguồn viện trợ nước ngoài			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP			
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên			
1	Chi sự nghiệp kinh tế			
2	Chi sự nghiệp giáo dục			
3	Chi sự nghiệp y tế			
4	Chi đảm bảo xã hội			
				

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm....
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn					
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP					
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi thường xuyên					
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi sự nghiệp giáo dục					
3	Chi sự nghiệp y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
...						

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm...
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo dùng các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

CƠ QUAN BÁO CÁO

Mẫu biểu số 68

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý										
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	Chi tiết:										
											
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	Chi tiết:										
											
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay										
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	Chi tiết:										
											
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	Chi tiết:										
											
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										

CƠ QUAN BÁO CÁO

Mẫu biểu số 68

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
a	Nộp trả ngân sách:										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình										
											

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ²
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 - 1</i>	<i>4 = 3/1</i>	<i>5</i>
	Tổng số¹					
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi					
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công					
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau					
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội					
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước					
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ²
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện					
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ³					

Ghi chú:

¹ Bao gồm cả các khoản dự toán chưa phân bổ chi tiết ở cấp ngân sách, các khoản tạm ứng trong dự toán, số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026.

² Nêu lý do số liệu năm báo cáo tăng/giảm so với số liệu năm liền kề

³ Chi tiết nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật

.....ngày tháng..... năm

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán trung ương giao			Dự toán địa phương quyết định			Quyết toán					So sánh Quyết toán với	
		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:			Dự toán Trung ương giao	Dự toán địa phương quyết định	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Trong đó: Chi tiết nguyên tệ					
										Loại tiền	Số tiền	(%)	(%)	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=7/1	13=7/4
1	Dư nợ vay đầu năm (cuối năm trước)										USD	...		
											EUR	...		
											...	...		
2	Tổng số vay trong năm										USD	...		
											EUR	...		
											...	...		
3	Chi trả nợ gốc trong năm										USD	...		
											EUR	...		
											...	...		
4=1+2-3	Dư nợ vay cuối năm										USD	...		
											EUR	...		
											...	...		

...., ngày...tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN
(Ký tên, đóng dấu)

...., ngày...tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM ...
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM ...	THỰC HIỆN NĂM ...	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<u>TỔNG SỐ</u>			
	Các đơn vị thuộc phạm vi quản lý			
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
	- Sự nghiệp y tế			

...., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 72

Chương.....

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH⁽¹⁾ NĂM

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan; đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/năm N-1 (1)	KẾ HOẠCH NĂM N....					THỰC HIỆN NĂM N					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12 năm N (1)
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)		CHÈNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM		CHÈNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bỗ sung vốn điều lệ (nếu có)		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bỗ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8	9	10	11=6-8	12=1+6-8
	TỔNG SỐ	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-
1	Quỹ.....												
2	Quỹ.....												
3													
5													
6													

Ghi chú:

- (1) Đối với các quỹ Bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) là số dư Quỹ.
- (2) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định, thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ.
- Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính Quỹ.
- (3) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí hoạt động quản lý và đầu tư của hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
- Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính Quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi Quỹ (nếu có).

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 73

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM...**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
1	2	3	4=5+6+...	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ .				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin và truyền thông				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 74

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:

Mẫu biểu số 75

Chương:

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(03 THÁNG/06 THÁNG/09 THÁNG/ CẢ NĂM)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BTC ngày.....tháng... năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

(Tên đơn vị) công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (03 tháng/06 tháng/09 tháng/cả năm) như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 76

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 77

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM ...**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
1	2	3	4=5+6+...	5	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước				
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)				
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 78

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước	
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)	
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 79

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(03 THÁNG/06 THÁNG/09 THÁNG/ CẢ NĂM)**

(Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BTC ngày.....tháng... năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

(Tên đơn vị) công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (03 tháng/06 tháng/09 tháng/cả năm) như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/6/9 tháng/ năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước				
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đầu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)				
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/6/9 tháng/ năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/6/9 tháng/ năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/6/9 tháng/ năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 80

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước				
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đầu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)				
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị
 (Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Tỉnh (Thành phố):.....
Xã (phường):.....

Mẫu biểu số 81

CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cứ tính hỗ trợ (*)			Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
			...	...	...			
1								
2								
3								
Tổng cộng:								
Số tiền ghi bằng chữ:								

Ghi chú: (*) Tùy theo từng loại hình hỗ trợ, UBND cấp xã công khai chi tiết các căn cứ tính hỗ trợ để người dân trong xã được biết

Phụ lục II
DANH MỤC MẪU QUYẾT ĐỊNH GIAO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỐ THỨ TỰ MẪU	NỘI DUNG MẪU	CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO
Mẫu A:	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm.....	Dùng cho: - Bộ, cơ quan Trung ương giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc - Bộ, cơ quan Trung ương gửi Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch
Mẫu B:	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm.....	Dùng cho: - Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc - Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh gửi Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch
Mẫu C:	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm.....	Dùng cho: - Phòng, cơ quan cấp xã giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc - Phòng, cơ quan cấp xã gửi Phòng Kinh tế và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch

BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:/.....(ĐV)

....., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH ⁽¹⁾

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm

BỘ TRƯỞNG BỘ

- Căn cứ Nghị định số ngày của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ

- Căn cứ Quyết định số ngày của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm

- Căn cứ Quyết định số ngày của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán ngân sách nhà nước năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Bộ... theo phụ lục⁽²⁾ đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Cục/Vụ trưởng Cục/Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (3);
- KBNN (4);
- Đơn vị sử dụng ngân sách (5);
- KBNN nơi giao dịch (5) (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu.....

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Mẫu này áp dụng cho các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở trung ương.
- (2) Mẫu biểu số 35, 36 ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này;
- (3) Kèm phụ lục theo mẫu biểu số 35, 36 và thuyết minh phân bổ theo mẫu biểu số 37,38,39,40,41,42,43,44,45 và 46 ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này;
- (4) Kèm phụ lục theo mẫu biểu số 36 ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này;
- (5) Kèm phụ lục theo mẫu biểu số 35 ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này.

SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....(ĐV)

....., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH ⁽¹⁾

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm

GIÁM ĐỐC SỞ

- Căn cứ Quyết định số ngày của Ủy ban nhân dân... về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở

- Căn cứ Quyết định số ngày của Ủy ban nhân dân về giao dự toán ngân sách nhà nước năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở... theo phụ lục⁽²⁾ đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính⁽³⁾;
- KBNN khu vực.....⁽⁴⁾;
- Đơn vị sử dụng ngân sách⁽⁵⁾;
- KBNN nơi giao dịch⁽⁵⁾ (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu.....

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú

(1) Mẫu này áp dụng cho các sở, ban, ngành thuộc cấp tỉnh;

(2) Mẫu biểu số 47,48

(3) Mẫu biểu số 47, 48

(4) Mẫu biểu số 48

(5) Mẫu biểu số 47

ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này.

PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....(ĐV)

....., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH ⁽¹⁾

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm

TRƯỞNG PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số ngày của Ủy ban nhân dân ... về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng

- Căn cứ Quyết định số ngày của Ủy ban nhân dân..... về giao dự toán ngân sách nhà nước năm

- Căn cứ ý kiến của Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại văn bản số..... ngày..... về phương án phân bổ ngân sách năm....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng ... theo phụ lục⁽²⁾ đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị⁽³⁾...;
- KBNN khu vực⁽⁴⁾;
- Đơn vị sử dụng ngân sách⁽⁵⁾;
- KBNN nơi giao dịch⁽⁵⁾ (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu.....

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Mẫu này áp dụng cho các đơn vị phòng, ban thuộc cấp xã;

(2) Mẫu biểu số 47,48

(3) Mẫu biểu số 47, 48

(4) Mẫu biểu số 48

(5) Mẫu biểu số 47

ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này.

Phụ lục III

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH SỐ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Thông tư số 26/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Thường vượt dự toán thu phần ngân sách trung ương được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản 2 Điều 36 của Luật Ngân sách nhà nước được thực hiện khi tổng số thu của ngân sách trung ương không bị hụt thu so với dự toán Quốc hội quyết định. Căn cứ xét thưởng cho từng địa phương là tổng các khoản thu phân chia trên địa bàn địa phương, không tính riêng từng khoản thu. Tỷ lệ thưởng không quá 20% của số tăng thu phần ngân sách trung ương được hưởng, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.

Ví dụ 1:

Tổng dự toán thu ngân sách trung ương năm xét thưởng được Quốc hội quyết định là 1.000.000 tỷ đồng. Kết quả thực hiện đạt 1.200.000 tỷ đồng.

Tại tỉnh A, số thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia nêu trên thực hiện năm trước là 500 tỷ đồng. Năm xét thưởng, dự toán thu ngân sách trung ương được giao là 550 tỷ đồng, kết quả thực hiện đạt 600 tỷ đồng. Tỷ lệ thưởng trên số thu vượt dự toán giao theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ của tỉnh A là 20%. Mức thưởng cho tỉnh A xác định như sau:

Số thưởng theo tỷ lệ : $(600 \text{ tỷ đồng} - 550 \text{ tỷ đồng}) \times 20\% = 10 \text{ tỷ đồng}$.

Số tăng thu so với thực hiện năm trước: $600 \text{ tỷ đồng} - 500 \text{ tỷ đồng} = 100 \text{ tỷ đồng}$.

Do số tăng thu so với thực hiện năm trước lớn hơn số tăng thu theo dự toán và tổng số thu ngân sách trung ương tăng so dự toán, nên mức thưởng thu vượt dự toán cho tỉnh A là không quá 10 tỷ đồng. Trường hợp kết quả thực hiện tổng thu ngân sách trung ương đạt thấp hơn 1.000.000 tỷ đồng, thì địa phương không được thưởng.

Ví dụ 2:

Vẫn tổng dự toán thu ngân sách trung ương và số thu tại tỉnh A như ví dụ 1, nếu kết quả thực hiện năm trước là 590 tỷ đồng; dự toán thu được giao là 500 tỷ đồng, kết quả thực hiện 600 tỷ đồng. Theo đó:

Số thưởng theo tỷ lệ: $(600 \text{ tỷ đồng} - 500 \text{ tỷ đồng}) \times 20\% = 20 \text{ tỷ đồng}$.

Số vượt thu so với thực hiện năm trước: $600 \text{ tỷ đồng} - 590 \text{ tỷ đồng} = 10 \text{ tỷ đồng}$.

Số được thưởng tối đa chỉ bằng mức tăng thu so với thực hiện năm trước là 10 tỷ đồng. Trường hợp kết quả thực hiện tổng thu ngân sách trung ương đạt thấp hơn 1.000.000 tỷ đồng, thì địa phương không được thưởng.

Ví dụ 3:

Vẫn số thu của tỉnh A tại ví dụ 1, nếu kết quả thực hiện năm trước là 610 tỷ đồng, dự toán thu được giao là 550 tỷ đồng, kết quả thực hiện là 600 tỷ đồng.

Số thưởng theo tỷ lệ: $(600 \text{ tỷ đồng} - 550 \text{ tỷ đồng}) \times 20\% = 10 \text{ tỷ đồng}$.

Số tăng thu so thực hiện năm trước: $600 \text{ tỷ đồng} - 610 \text{ tỷ đồng} = - 10 \text{ tỷ đồng}$.

Địa phương không được thưởng vì số thu không tăng so thực hiện năm trước.

2. Thưởng vượt dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước cho từng địa phương có cửa khẩu biên giới đất liền là tổng các khoản thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền trên địa bàn địa phương, không tính riêng từng khoản thu và từng cửa khẩu. Tỷ lệ thưởng không quá 10% của số tăng thu phân ngân sách trung ương được hưởng, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.